# Nét đẹp Tinh túy nhà Phật - Nghi Lễ và Tự Viện (TK Thiện Minh)

*Nghi Thức (Nam truyền)*

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Phật Giáo Nam Tông Việt Nam

Nét đẹp tinh túy nhà Phật

NGHI LỄ VÀ TỰ VIỆN Tỳ kheo Thiện Minh PL 2545 - TL 2001

Kính dâng Thầy:

- Cố Hòa thượng Siêu Việt
- Thượng tọa Thiện Nhân
- Thượng tọa Bửu Đức
- Thiền sư Tăng Định

Kính dâng Song Thân:

- Nguyễn Văn Ba - Nguyễn Thị Tại

-ooOoo-

MỤC LỤC Lời giới thiệu Lời nói đầu

Chương 1. NGHI THỨC

Nghi thức Quy y và thọ giới.
Nghi thức Thờ Phật.
Nghi thức Tụng kinh.
Nghi thức Sám hối.
Nghi thức Trai tăng.
Nghi thức Thuyết pháp.
Nghi thức Hành thiền.
Nghi thức Khất thực.
Nghi thức Hôn nhân.

Chương 2. LỄ HỘI

Ý nghĩa lễ hội rằm tháng giêng. Ý nghĩa lễ hội rằm tháng tư. Ý nghĩa lễ hội rằm tháng sáu.

Ý nghĩa lễ hội rằm tháng bảy. Ý nghĩa lễ hội rằm tháng chín.

Chương 3. NĂM TỰ VIỆN

Chùa Sùng Phước.
Chùa Bửu Quang.
Chùa Giác Quang.

Chùa Kỳ Viên.

Chùa Bửu Long.

-ooOoo-

Lời giới thiệu Phật Giáo Nguyên Thủy chính thức du nhập vào Việt Nam khoảng thập niên 30 và từ đó những ngôi tự viện đầu tiên được thành lập như: Chùa Sùng Phước, chùa Bửu Quang, chùa Giác Quang, chùa Kỳ Viên và chùa Bửu Long ... Ngày nay Tổ Đình Bửu Long vinh dự có mặt trong khu quy hoạch Công Viên Lịch Sử Và Văn Hóa Dân Tộc có tầm cỡ quốc gia trên địa bàn Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh. Với vị trí đặc biệt này chúng ta cần có những tài liệu viết về lịch sử sự hình thành, phát triển và những sinh hoạt văn hóa của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam để giới thiệu với khách tham quan muốn tìm hiểu lịch sử, văn hóa Phật giáo Nguyên Thủy nói riêng trong bối cảnh chung của lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam.

Vì vậy tôi vô cùng hoan hỷ khi đọc cuốn Nghi Lễ và Tự Viện Phật giáo Nam tông Việt Nam mà sư Thiện Minh đã dày công sưu tập và nghiên cứu tài liệu để viết về những nghi lễ và sự hình thành phát triển của những ngôi chùa đầu tiên trên bước đường hoằng pháp của chư tổ khai sơn Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Tôi hy vọng tác giả sẽ tiếp tục biên soạn thêm nhiều cuốn sách nữa về chuyên đề này để cống hiến vào kho tàng lịch sử văn hóa phong phú của dân tộc Việt chúng ta.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách này đến chư độc giả và mong rằng quí vị quan tâm góp ý, cung cấp tài liệu cho tác giả để bổ khuyết những chỗ còn thiếu sót hầu đảm bảo tính trung thực và chính xác rất quan trọng trong lãnh vực lịch sử và văn hóa.

Tổ Đình Bửu Long, ngày 1.12.2001 Tỳ Kheo Viên Minh

-ooOoo-

Lời nói đầu Nghi lễ và Tự viện Phật giáo Nam tông là một phần nhỏ trong quyển Lịch sử Phật Giáo Nam tông Việt Nam sẽ xuất bản. Nhận thấy hai phần trên cần thiết phổ biến trước đến độc giả để hiểu khái quát về Nghi lễ và những ngôi Tự viện có niên đại lâu đời nhất của Phật giáo Nam tông Việt Nam. Cách đây bốn năm, quyển lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam chúng tôi viết dưới dạng luận văn tốt nghiệp nên còn nhiều hạn chế. Từ đó đến nay chúng tôi nỗ lực triển khai luận văn tốt nghiệp trên và thu thập nhiều tài liệu quý giá của Giáo hội Tăng già nguyên thủy Việt Nam để viết thành quyển Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt nam đầy đủ hơn. Tuy nhiên vẫn chưa được hoàn chỉnh vì tài liệu lưu trữ bị thất lạc quá nhiều.

Tôn giáo gắn liền với nghi lễ. Với đạo Phật, nghi lễ sẽ tô điểm cho sự tôn nghiêm và sự thanh nhã. Nghi lễ là chất liệu tinh thần của những người Phật tử đã và đang tiến bước trên con đường giải thoát. Nghi lễ ở đây chúng ta hiểu Nghi là nghi thức, lễ là lễ hội. Đọc phần này giúp người Phật tử sẽ hiểu một số nghi thức chính và sẽ ý thức được những ngày lễ hội đặc thù của Phật giáo Nam tông Việt nam mà quý vị ít được nghe và biết trước đây.

Phần Tự viện, chúng tôi giới thiệu năm trung tâm hoằng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy. Tại sao không giới thiệu sáu, bảy mà lại giới thiệu năm? Vì năm trung tâm này có niên đại tương đối lâu đời nhất trong bộ phái Phật giáo Nam tông. Tuy nhiên chùa Phổ Minh, chùa Pháp Quang và Thắng tích Thích Ca Phật Đài cũng có niên đại tương đối khá sớm và những di tích này đóng góp không nhỏ trong việc xây dựng Phật giáo Nam tông tại Việt Nam, nhưng điều đó chúng tôi sẽ trình bày trong quyển lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam sẽ ấn hành trong năm tới.

Là một lãnh vực tương đối mới mẻ và mang tính chất lịch sử nên chắc chắn không sao tránh khỏi những khuyết điểm. Người viết hoan hỷ đón nhận ý kiến đóng góp của độc giả để kỳ tái bản được hoàn chỉnh hơn.

Hy vọng quyển Nghi Lễ và Tự viện Phật giáo Nam tông sẽ cống hiến cho người Phật tử hiểu biết thêm về nghi thức và lễ hội biệt truyền của Phật giáo Nam tông, cũng như khẳng định những mốc lịch sử đã thành công trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông tại quê hương Việt Nam thân yêu.

Kỳ Viên Tự, cuối đông, 2001 Tỳ kheo Thiện Minh

-ooOoo-

CHƯƠNG 1

NGHI THỨC 1.1 Nghi thức Quy y và Thọ giới

Quy là trở về, Y là nương tựa. Quy y là trở về nương tựa nơi Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Người đời muốn học chữ hoặc nghề nghiệp nào phải nương tựa nơi thầy cô, tin tưởng, siêng năng học tập thì sẽ thành công. Người tu phải nương tựa nơi Tam Bảo, có lòng tin vững chãi, siêng năng học pháp và hành pháp thì tin chắc hiện tại an lạc, tương lai giải thoát. Thông thường, Quy y thì đồng thời phải thọ trì Năm giới: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Gìn giữ năm giới vừa có nền tảng đạo đức trong cuộc sống vừa gieo chủng tử giải thoát cho tương lai. Quy y và gìn giữ năm giới là một nếp sống tốt đạo đẹp đời.

Theo truyền thống Phật giáo, quy y và thọ trì năm giới là tự nguyện chứ không ép buộc. Xuất phát từ lòng thành ngưỡng mộ Phật-Pháp-Tăng, người cư sĩ tự quyết định quy y và thọ năm giới. Từ ý niệm đó, họ đem lễ phẩm nhang đèn, bông hoa... tìm đến một vị tăng có nhân duyên xin nương nhờ và vị này làm lễ quy y, truyền giới cho họ. Phần lớn vị này hướng dẫn trực tiếp đời sống tinh thần của họ để tu tập đúng theo chánh pháp, nhưng chúng ta đừng quên rằng chúng ta quy y Tam Bảo chứ không phải quy y vị thầy hay vị sư nào đó. Có suy niệm như vậy chúng ta sẽ không chấp thủ và dính mắc vào vị thầy của mình, đương nhiên sẽ bớt đau khổ khi thấy thầy của mình bị sa ngã.

1.2 Nghi thức thờ Phật

Theo truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy sau khi quy y và thọ giới là phải thiết lập một bàn thờ trang nghiêm trong nhà để tôn thờ tượng đức Bổn sư Thích Ca. Những người có điều kiện thường thỉnh chư Tăng đến nhà để cử hành lễ An vị Phật, nếu

không có điều kiện họ thỉnh tượng Phật đem đến chùa nhờ chư Tăng chú nguyện trước khi tôn thờ. Gia đình Phật tử của Phật giáo Nguyên thủy thờ duy

nhất một tượng Phật Thích Ca và thờ Ông bà chứ không thờ nhiều tượng như những tôn giáo hay hệ phái khác. Nhưng tượng Phật Thích Ca phải để cao hơn bàn thờ của Ông bà. Nghi thức thờ phượng đơn giản nhưng tôn nghiêm. Thường thường tại bàn thờ Phật có đặt một bát nhang, đôi đèn để hai bên và hoa quả. Chú ý là Phật giáo Nguyên thủy không sử dụng chuông, mõ và các lễ cụ khác, cho nên đừng thỉnh các món đó tốn kém và để trên bàn thờ rườm rà.

Ngày xưa, ông bà chúng ta quan niệm rằng tượng Phật Thích Ca chỉ tôn thờ ở trong chùa, còn ở nhà không trang nghiêm, ô uế nên không được thờ. Quan niệm này không đúng theo truyền thống của Phật giáo. Người Phật tử ngày nay xem kinh đã hiểu rõ lý nhân quả nghiệp báo nên việc tôn thờ tượng Phật Thích Ca ở nhà là việc làm chính đáng. Khi hiểu rõ giáo lý, người Phật tử thờ Phật Thích Ca với tác ý là để tôn thờ lễ bái, tự nhắc nhở việc ï làm lành lánh dữ, chứ không phải để cầu nguyện van xin.

1.3 Nghi thức Tụng kinh

Tụng kinh là một hình thức giúp cho tâm tập trung và an lạc. Tụng kinh là một nghi thức có ngay trong thời đức Phật còn sinh tiền. Tuy nhiên nghi thức đó giản dị không giống như thời nay. Trong kinh Tiểu bộ có kể những giai thoại khi đức Phật dạy các thầy Tỳ kheo phải tụng đọc những bài kinh, thường đa phần Ngài dạy những bài kinh đó là vì sự bất ổn trong công phu tu tập của chư Tỳ khưu và chư vị trình bạch với đức Phật, nhân cơ hội đó Ngài dạy những bài kinh này. Ví dụ như khi chư Tỳ kheo tu tập trong rừng bị phi nhơn quấy phá làm cho tâm chư Tỳ kheo khiếp đảm và sợ hãi, biết chuyện này Đức Phật dạy bài kinh Mettasuttam (Kinh Lòng Từ); một lần khác, khi chư Tỳ kheo tu tập trong rừng bị rắn cắn, ngài dạy bài kinh Khadhaparittam v.v. Nội dung những bài kinh này khi tụng đọc giúp cho tâm của chư tỳ kheo tăng thêm lòng Đại Bi, rải lòng Từ cho các chúng sinh và cầu mong mọi loài đừng oan trái lẫn nhau. Những bài kinh này chư vị thọ trì và tụng niệm một mình trong khi tu tập ở trong rừng.

Ngày nay, dựa trên nền tảng căn bản đó, các vị trưởng lão biên soạn nghi lễ tụng niệm đầy đủ có cả phần đầu, phần giữa và phần cuối - cố nhiên không vượt xa lời dạy và những bài kinh của đức Phật. Thông thường một khóa lễ chia làm ba phần, phần đầu tán dương ân đức Tam bảo, phần giữa tụng những bài kinh Phật dạy như Ratanasutta (kinh Tam bảo), Mangalasutta (kinh Hạnh Phúc) v.v. Mục đích chính những kinh này khi chúng ta tụng đọc sẽ được tăng thêm đức tin và sự hiểu biết về Giáo pháp của đức Phật để thực hành đưa đến hạnh phúc, an lạc và giải thoát, chứ không mang tính thần quyền tha lực nào cả. Phần cuối là phần rải lòng Từ đến muôn loài và hồi hướng công đức đến cha mẹ, thầy tổ, chư Thiên v.v. Trước khi vào nghi lễ, những người tụng đọc phải đốt nhang đèn, đảnh lễ Tam Bảo tượng trưng cho Phật, Pháp, Tăng.

Nghi thức tụng niệm của chư Tăng và Phật tử về phần nội dung có căn bản giống nhau, nhưng cũng có những bài kinh chỉ có chư Tăng tụng đọc như các kinh Quán tưởng, kinh Phúc chúc đến Phật tử khi họ cúng dường đến Chư Tăng.

Do nhu cầu tín ngưỡng của một số đông Phật tử tại gia, nghi lễ Phật giáo ngày nay có thêm khóa lễ Cầu An, Cầu Siêu và hai thời Công phu tối - sáng, nhưng vẫn không rời xa tinh thần Phật giáo truyền thống. Những nghi lễ đó giúp tạo duyên cho người tại gia dễ dàng thông hiểu căn bản chánh pháp, luôn được nhắc nhở rằng cầu an và cầu siêu có mục đích tụng đọc cho người sống nghe để có một đời sống không dể duôi và từ đó, cố gắng tinh tấn tu tâm, hành trì đạo pháp.

1.4 Nghi thức Sám hối

Sám hối là hình thức ăn năn những lỗi lầm đã phạm và hứa sẽ không tái diễn. Bởi vì phàm phu lắm chuyện trần ai, đôi khi giới luật không giữ trọn vẹn. Vì thế ngày sám hối trở thành ngày quan trọng đối với bậc xuất gia lẫn người tại gia. Một tháng có hai ngày sám hối, đó là 15 và 30, nếu tháng thiếu thì là ngày 14 và 29.

Ngày sám hối là do đức Phật chế định trong dịp đại hội Thánh gồm có 1250 vị Thiện Lai Tỳ kheo ở Trúc Lâm tịnh xá vào ngày trăng tròn tháng giêng âm lịch. Về phía chư Tăng vào những ngày này phải cạo tóc và phải sám hối với nhau. Nếu trong chùa có bốn vị Tỳ kheo trở lên thì phải cử hành lễ tụng

Giới Bổn. Nghi thức tụng giới, trước tiên chư Tăng phải cử hành lễ Tam bảo, sám hối lẫn nhau (ngồi đối diện trình bạch những tiểu giới mà mình đã phạm với vị đồng phạm hạnh). Hai vị vấn đáp lẫn nhau xem nghi thức để tiến hành tụng giới bổn đầy đủ chưa, nếu đủ một vị đại diện chư Tăng thông thạo giới sẽ tiến hành tụng Giới Bổn. Nếu có thời giờ đầy đủ, các vị sẽ tụng hết 227 giới, còn không, các vị chỉ tụng những phần giới quan trọng như Bốn Bất Cộng Trụ và Mười Ba Tăng Tàng. Tụng giới là trùng tuyên lại những giới luật của các thầy Tỳ kheo phải gìn giữ. Điểm đáng chú ý là giới Bốn Bất Cộng Trụ khi vị tăng phạm thì không được sám hối mà phải hoàn tục, còn những giới luật khác nếu phạm thì sám hối được. Đối với Sa di khi sám hối xong phải xin giới lại với các vị Tỳ kheo. Xin giới là hình thức sám hối của các vị Sa di.

Theo giới luật thì không có ngày sám hối của người Phật tử cư sĩ. Những nước Phật giáo Nam truyền khác trên thế giới cũng thế. Vào những ngày 14 và 15 họ chỉ đến chùa thọ 8 giới, bố thí đến chư Tăng, thính pháp và tham thiền, chứ không giống cách sám hối của Phật tử Nam tông Việt Nam. Phật tử Việt Nam vào ngày sám hối tụ hội đến chùa theo giờ đã quy định, dâng nhang đèn, lễ Tam bảo, đọc bài sám hối và thính pháp. Bài sám hối này là của các vị trưởng lão trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông sáng tác bằng lối văn vần lục bát. Nội dung đề cập quả báo của năm giới và khuyến khích mọi người hãy gìn giữ để có hạnh phúc. Nếu ai lỡ phạm thì hãy ăn năn sám hối và nguyện đừng tái phạm nữa.

Tại sao giới luật không đề cập việc sám hối của Phật tử mà các trưởng lão Phật giáo Nam tông Việt Nam lại chế đọc bài sám hối, và như thế đó có đúng không? Câu trả lời sẽ là: cũng không sai; bởi vì bài sám hối đó có nội dung đề cập đến năm giới, cho nên trước khi thính pháp, ôn lại giới luật của người cư sĩ là một việc làm rất hay. Cách thức ôn lại giới luật đó không khác cách sám hối của chư Tăng thực hiện hàng tháng.

1.5 Nghi thức Trai tăng

Trong giới luật, đức Phật cho phép đời sống của Sa môn là phải đi khất thực để nuôi mạng, nhưng nếu có thí chủ thỉnh đến nhà trai tăng thì được phép. Ngày xưa đức Phật và hàng đệ tử sống bằng hạnh khất thực. Một lối sống giản dị, ít bận rộn, gần gũi với cuộc đời, tiện lợi trong việc tiếp độ chúng sinh.

Trai tăng nghĩa là cúng dường một bữa ăn đến những bậc Xuất gia. Hình thức trai tăng ngày này có thể thực hiện bằng nhiều cách, có thể tổ chức ở tư gia, ở chùa. Thông thường tổ chức như vậy là khi thí chủ có duyên sự trong gia đình như đám giổ ông bà cha mẹ, đám cưới, tân gia hoặc cầu phước, cầu an v.v. Nếu tổ chức ở tư gia, thì thường thỉnh 4 vị chư Tăng hoặc nhiều hơn. Nghi thức là thí thủ phải chuẩn bị sẵn sàng thực phẩm và tứ vật dụng, để đến khi chư Tăng quang lâm, một vị đại diện trình lý do buổi lễ. Thông thường trong cuộc lễ, gia đình thí chủø bắt đầu bằng lễ xin Quy y và thọ trì Năm giới, tác bạch cầu an gia đạo, cầu siêu thân quyến đã quá cố và tác bạch cúng dường thực phẩm ,ø tứ vật dụng đến chư Tăng. Sau đó đích thân gia đình phải dâng tận tay những lễ phẩm đến chư Tăng. Chư Tăng hoan hỷ thọ lãnh và khai kinh phúc chúc, cầu nguyện cho toàn thể mọi người trong gia đình. Dứt thời kinh thì Phật tử hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh. Đúng giờ thì chư Tăng độ ngọ. Nghi thức tổ chức ở chùa cũng tương tự như vậy, nhưng đôi khi có thêm phần thuyết pháp để gia đình có đầy đủ phước báu, vừa tài thí lẫn pháp thí.

Tổ chức trai tăng là một hành động tạo phước của người tại gia cư sĩ, đồng thời làm giảm thiểu tâm tham lam, bỏn sẻn, vun bồi lòng từ và hạnh bố thí. Bố thí là một việc làm rất khó, ngoại trừ chúng ta có lòng tin với Phật Pháp Tăng và có tình thường với nhân loại. Người tu cả xuất gia lẫn tại gia muốn tiến bộ trên con đường đạo trước tiên phải thực hiện hạnh bố thí, vì hạnh bố thí trong Thập độ Ba-la- mật là hạnh đứng hàng đầu. Chư Phật trong quá khứ trước khi giải thoát và giác ngộ đã từng thực hành trọn vẹn hạnh Bố thí này.

1.6 Nghi thức Thuyết pháp

Thuyết pháp là gì? Là giảng giải lời dạy của bậc giác ngộ. truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, sau khi giác ngộ, đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên về bốn Diệu Đế ở vườn Lộc Uyển, Ba La Nại để tiếp độ 5 vị Kiều Trần Như.

Ngày nay hàng đệ tử của Ngài tiếp tục truyền thống đó, thuyết giảng Giáo pháp cho Phật tử để am hiểu lời dạy của đấng Giác Ngộ. Giáo pháp này sau khi đức Phật thị tịch, chư thánh tăng khéo gìn giữ và nhiều lần kết tập. Người nào nghe và thực hành theo, có được công năng hạnh phúc an lạc và giác ngộ ngay trên cuộc đời này.

Nhận thấy tầm quan trọng của Giáo pháp, Chư Tăng thường xuyên tổ chức thuyết giảng vào những dịp lễ như Sám hối, ngày Chủ nhật, đám giỗ, trai giới v.v. Điểm đáng chú ý trong kinh điển ghi lại là người bố thí pháp sẽ được phước báu nhiều hơn các sự thí khác. Chúng ta cần hiểu rộng thêm, bố thí pháp không hẳn chỉ có chư Tăng mà người cư sĩ cũng có thể làm được. Người cư sĩ học pháp và hành pháp, rồi đem sự hiểu biết đó truyền cho thân bằng quyến thuộc hoặc diễn giảng cho họ nghe về pháp của đức Phật mà mình đã hiểu, động viên họ vào đạo, quy y giữ giới, ấn tống kinh sách,

truyền đạt băng giảng cho những người không có điều kiện đến chùa nghe giảng v.v. như thế cũng gọi là bố thí Pháp.

Thông thường tổ chức nghi thức thuyết pháp trình cho chư Tăng là Phật tử phải tụng kinh Tam bảo trước, pháp sư quang lâm pháp tọa, Phật tử xin quy giới, đọc bài cung thỉnh pháp sư, như: "Phạm thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản, Phật nhận lời nhưng chẳng dĩ hơi, quyết lòng mở đạo dạy đời..." Sau đó, pháp sư lễ bái Tam bảo, chia phước đến Tứ chúng và bắt đầu vào thời giảng. Khi chấm dứt, Phật tử cùng nhau hồi hướng.

1.7 Nghi thức Hành thiền

Trong Phật giáo, người xuất gia và tại gia có hai điều cần phải làm, đó là học pháp và hành pháp. Trong hai điều này, đức Phật thường ca ngợi và tán thán người đang hành pháp (hành thiền), vì Giáo pháp của Ngài hướng đến giải thoát và giác ngộ, không còn tham sân si mà hành thiền là một pháp môn duy nhất để tiến đến bờ giác.

Ngày xưa những vị đệ tử của đức Phật, hoan hỷ trong Giáo pháp và xuất gia đến đức Phật xin thọ trì một đề mục, rồi sau đó tìm đến một trú xứ thanh tịnh, ngồi kiết già, lưng thẳng, chánh niệm trong hơi thở, không màng đến những việc thế gian. Hành xuyên suốt như vậy đến khi đoạn trừ phiền não, lậu hoặc. Nếu trong khi hành thiền có gặp những chướng ngại thì chư vị trở về trình pháp với đức Phật và Ngài sẽ hướng dẫn những phương cách giúp cho họ tu tập để có hiệu quả hơn. Đó là nghi thức hành thiền ngày xưa.

Ngày nay, dù rằng hình thức hành thiền theo phương pháp ngày xưa vẫn còn gìn giữ nguyên vẹn, nhưng thời nay nhu cầu người hành thiền nhiều hơn nên trong một khóa thiền số lượng đông, do đó nghi thức có phần đa dạng hơn nghi thức ngày xưa. Trong khóa thiền, mọi người thường thực hành tập thể. Một khóa như vậy có thể là một tuần, nữa tháng, một tháng, ba tháng, v.v. tùy theo điều kiện hoặc cũng có thể ít hơn, chừng một vài ngày. Những người đến với khóa thiền thường tinh tấn hành trì xuyên suốt, không vướng bận nhiều đến việc gia đình, và như thế, trong khóa tu họ sống trọn vẹn đời sống như bậc Xuất gia. Thường thường, trong khóa tu, họ phải thức dậy lúc ba giờ sáng, rồi bắt đầu 1 giờ thiền hành và 1 giờ thiền tọa xen kẻ, hành trì cho đến 10 giờ tối, ngoại trừ giờ ăn sáng, ăn trưa và những nhu cầu sinh hoạt riêng trong cuộc sống. Mỗi ngày hoặc hai ngày họ phải đến trình cho vị thiền sư biết về sinh hoạt tu tập của mình (trình pháp) để ngài kịp thời hướng dẫn mình tu tập tốt hơn. Tổ chức một khóa thiền đông như vậy phải có nội quy và người điều hành tốt. Thậm chí cho đến việc ăn uống, những người điều hành phải bố trí nhân sự để chu toàn lo cho các hành giả. Do đó, hành giả đến trường thiền chỉ biết tu và gìn giữ thân tâm trong sạch.

1.8 Nghi thức Khất thực

Hạnh trì bình khất thực là một nếp sống rất đặc thù trong đạo Phật, đã có ngay thời đức bổn sư còn sinh tiền. Đức Phật từng tuyên bố hạnh khất thực là truyền thống của chư Phật chứ không phải riêng trong thời đại của ngài. Cho nên, ngay khi thành lập giáo đoàn tăng già, ngài và Chư Tăng mỗi ngày đều trì bình khất thực trên đường phố để gieo duyên lành với Phật tử tại gia.

Khất thực nghĩa là đi thọ nhận thức ăn vào buổi sáng (khoảng từ 7giờ đến 12 giờ). Vật dụng của các vị thọ nhận toàn là thức ăn, thức uống để nuôi mạng sống trong ngày hôm đó. Tuyệt đối không thọ nhận tài chánh. Lộ trình hành khất là mỗi ngày đi một hướng, không phân biệt giàu nghèo. Lúc đi không được nói chuyện, đi trong tư thế chánh niệm tỉnh giác, không biểu lộ một cử chỉ nào để bắt buộc Phật tử tại gia cúng dường mà sự cúng dường tùy thuộc sự hoan hỷ của cư sĩ tại gia. Mỗi nhà đều phải đứng lại để rải lòng từ đôi ba phút, nếu có Phật tử cúng dường thì thọ nhận bằng không tiếp tục cuộc hành trình . Khi thấy thức ăn và thức uống vừa đủ cho bửa ngọ hôm đó thì các vị tìm đến một nơi thanh vắng hoặc tự viện của mình để thọ trai. Ngày nay những nước Phật giáo như Thái Lan, Miến Điện v.v... còn giữ truyền thống thanh bạch này. Thậm chí ở Thái Lan có nhiều gian hàng, sáng sớm để bát cúng dường chư Tăng trước và sau đó mới thực hiện việc buôn bán trong ngày.

Tại sao đức Phật khen ngợi hạnh khất thực? Vì khất thực cũng là một phương pháp hữu hiệu trong việc hoằng pháp độ đời, gần gũi với con người và cuộc sống, một bài pháp vô ngôn. Đa số những đệ tử của đức Phật được ngài độ để trở về nẽo chánh pháp bằng hạnh khất thực của ngài. Đồng thời hạnh khất thực là một nếp sống giản dị của bậc Xuất gia, không bận rộn, không dính mắc trong việc ăn uống nhiều. Ngày ngày ôm bình bát xin ăn, chỉ độ một buổi ngọ, không ăn phi thời. Hạnh khất thực còn giúp cho bậc Xuất gia đức tính nhẫn nại, khiêm tốn và bớt tính kiêu căng ngã mạn. Dù gia thế của vị Tỳ kheo đó cao sang thế nào nhưng khi gia nhập giáo đoàn đều phải sống bằng hạnh khất thực, dễ nuôi. Đức Phật là vị vua, nhưng khi xuất gia thành đạo, ngài cũng sống bằng hạnh khất thực.

Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam từ khi thành lập Giáo hội đến thập niên 80, Tăng già vẫn còn gìn giữ truyền thống khất thực. Nhưng bất hạnh thay, có những người không phải là bậc Xuất gia lợi dụng mãnh áo Cà sa để khất thực phi pháp: nhận tiền, đi phi thời, sau giờ khất thực họ trở lại nếp sống trần tục. Hình ảnh đó làm mất đi nét đẹp hạnh khất thực của chư Phật và vẻ mỹ quan của xã hội. Ý thức được điều trên, Giáo hội và chư Tăng thời nay hạn chế việc khất thực để thanh lọc những người khất thực giả danh.

1.9 Nghi thức Hôn nhân

Hôn nhân gia đình cũng là một đề tài lớn được Phật Thích Ca thuyết giảng trong kinh tạng. Mặc dù giáo lý của ngài đặc trọng tâm trên nền tảng giải thoát, nhưng không vì thế mà ngài xao lãng đời sống của Phật tử tại gia. Visàkhà đệ tử của ngài, trước khi xuất giá theo chồng , ngài dạy nàng rằng: Con không nên đem lửa trong nhà ra ngoài hay ở ngoài vào nhà v.v...

Đồng thời ngài dạy người nam phải có 5 bổn phận với vợ [1] và người Nữ phải có 5 bổn phận với chồng [2] . Lại nữa ngài dạy muốn xây dụng hạnh phúc gia đình người nam và người nữ phải gìn giữ 5 giới cấm: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

[1] 1.Thương mến và nói lời dịu ngọt với vợ, 2. Không khinh bỉ hà hiếp, 3. Không tư tình khiến vợ ghen tương sầu não, 4. Phải tin cậy và phó thác cho vợ các công việc nội trợ, 5. Sắm cho vợ những vật trang điểm tùy sức.

[2] 1. Biết sắp đặt việc nhà vén khéo, 2. Sự tiếp đãi và giúp đỡ quyến thuộc chồng như của mình, 3. Biết gìn giữ của chồng giao phó, 4. Không tư tình, 5. Giỏi dắn, siêng năng mọi việc trong gia đình.

Ngài hiểu rõ nỗi niềm buồn chán sau thời gian kết hôn của đôi nam nữ, nên ngài dạy phải tôn trọng lẫn nhau, phải chân thật, luôn thực hành lòng từ bi bác ái cho nhau. Ngài dạy nhẫn nại và thông cảm là hai pháp rất cần thiết cho hôn nhân hạnh phúc. Tương tự nhân gian có câu: chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi bớt lửa thì đời nào khê.

Ý thức được lời Phật dạy, do đó người cư sĩ tại gia khi có hôn lễ thường thỉnh chư Tăng đến tư gia cầu an, chúc phúc cho hai Phật tử trước khi chính thức trở thành vợ chồng. Có những gia đình thuận tiện, trước khi rước dâu về nhà trai ghé một ngôi chùa có thỉnh ý trước để chư Tăng chúc phúc cho chú rễ, cô dâu, hai họ và quan khách tham dự.

Nghi thức tổ chức hôn nhân ở chùa, thông thường tất cả đều tập trung vào Đại hùng Bửu điện, chư Tăng quan lâm, chú rễ và cô Dâu lên hương đăng, tất cả cùng nhau lễ bái Tam bảo. Tiếp theo đại diện hai họ tác trình tóm tắt lý do buổi lễ, chư Tăng hoan hỷ chứng minh và chúc phúc . Thứ đến, chư Tăng hướng dẫn cô dâu và chú rễ lễ bái phụ mẫu. Ba lạy này tỏ tấm lòng đền ơn bố mẹ đã cưu mang nặng nhọc và giáo dưỡng thành nhân chi mỹ trong cuộc đời. Sau ba lạy, cả hai đều bày tỏ vài lời sám hối với bố mẹ. Đại ý:

Kính thưa bố mẹ!

Hôm nay là ngày vui nhất trong cuộc đời của chúng con. Sở dĩ có được như vậy là nhờ bố mẹ đã nuôi lớn tâm hồn và trái tim chúng con. Giờ đây trước Phật đài và dưới sự chứng minh của Tứ chúng, chúng con ngưỡng mong bố mẹ tha thứ những lỗi lầm mà chúng con vô tình hay cố ý phạm đến bố mẹ để chúng con an tâm trong nếp sống hôn nhân gia đình của chúng con. Bố mẹ bày tỏ cảm xúc và lòng hoan hỷ tha thứ lỗi lầm cho các con bằng cách trao cho các con những cành hoa tươi thắm

Tiếp theo, chư Tăng truyền Tam quy và Ngũ giới cho chú Rễ và cô Dâu. Đại diện chư Tăng sẽ có một vị trưởng lão ban bố đạo từ. Thường khuyên cả hai đều quỳ gối trước Phật đài, nguyện sẽ chung thủy gìn giữ hôn nhân gia đình này mãi mãi không bao giờ thiếu bổn phận.

Tiếp đến chư Tăng có một thời kinh phúc chúc ngắn. Vừa tụng vừa rãi những bông hoa tươi đẹp và rãi những giọt nước cam lồ được chú nguyện từ những bài kinh cổ xưa của đức Phật dạy để ban niềm phúc lành cho chú Rễ và cô Dâu. Thường nghi thức hôn nhân tổ chức ở chùa diễn ra khoảng 30 phút. Tất cả đều hoan hỷ, hồi hướng và hoàn mãn.

-ooOoo-

CHƯƠNG 2

LỄ HỘI

Trong Phật giáo Nam tông, những ngày lễ hội thường mang ý nghĩa lịch sử dựa theo kinh điển hơn là lễ hội dân gian truyền thống như những tôn giáo hay hệ phái khác. Đa số các ý nghĩa lịch sử đó dựa trên cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của đức Thế Tôn. Cho nên lễ hội là để biểu dương đức hạnh và lời dạy của ngài nhằm rút ra những bài học cho Tứ chúng áp dụng tu học. Vì thế, trong những ngày lễ hội này, Phật giáo Nam tông thường tổ chức lễ thọ hạnh Đầu Đà, thức một đêm không ngủ, ngăn oai nghi nằm, nghe pháp và hành thiền hầu gieo duyên lành giải thoát, và nhờ đó người tại gia cư sĩ có cơ hội tốt để hiểu thêm về lời dạy của đức Phật hầu áp dụng tu tập có hiệu quả.

2.1 Ý nghĩa lễ hội rằm tháng Giêng (Màghapùja)

Về ngày rằm tháng Giêng, có hai ý nghĩa chính: một là đức Phật tuyên hứa và khẳng định với Ma vương ba tháng nữa ngài sẽ nhập Níp-bàn, hai là ngày Đại hội thánh tăng tại Trúc Lâm tịnh Xá.

Kinh Đại Bát Níp-bàn có ghi: một hôm trên đường hoằng pháp, sau khi thọ trai ở tư gia chàng thanh niên Cunda, ngài và hàng đệ tử ngự ngang đền tháp Pàvala. Ngài bảo Ànanda rằng: "Này Ànanda, bảo tháp này tuy cũ nhưng sửa chữa lại thì sẽ tốt đẹp hơn; cũng vậy một vị Phật tổ do đắc Tứ thần Túc có khả năng duy trì tuổi thọ lâu hơn một kiếp của quả địa cầu". Nhưng bất hạnh thay, lời nói của đức Phật, do năng lực thần thông của Ma vương che tâm trí khiến Ànanda không hiểu thâm ý của đức Phật để Ananda cung thỉnh ngài ở lại trần gian thêm nữa để hóa độ chúng sinh. Để rồi sau đó đúng vào ngày

Rằm tháng giêng, Ma vương chờ khi Ànanda đi nghỉ vào bạch Phật: "Bạch Thế tôn, những lần trước Thế tôn hứa với đệ tử là khi nào Tứ chúng đông thì Thế tôn sẽ nhập Níp-bàn. Vậy hôm nay xin thỉnh Thế tôn hãy nhập Níp-bàn, vì lẽ Tứ chúng đã đông và hàng tại gia lẫn xuất gia đã đắc quả nhiều". Đức Phật dùng tuệ giác chiếu gọi và sau đó trả lời Ma vương: "Này Ma vương! Còn ba tháng nữa Như Lai sẽ nhập diệt".

Trong kinh có ghi lại, vừa khi ngài nhận lời với Ma vương thì trời rung đất chuyển, bình địa nổi phong ba, gió thổi tứ bề, hoa lá héo sầu. Ànanda nghe tiếng rung chuyển bèn vào bạch thế Tôn nguyên nhân và được ngài trả lời: "Như Lai vừa hứa với Ma vương còn ba tháng nữa sẽ nhập Níp-bàn". Ànanda nghe nói thế khóc than, buồn tủi và cầu xin Thế tôn hoan hỷ ở lại thế gian thêm nữa để Tứ chúng nương theo tu hành. Đức Phật bảo với Ànanda rằng Như Lai đã tuyên hứa với Ma vương rồi và chuyện này Như Lai đã gợi ý cho Ànanda hơn một lần nhưng không thấy Ànanda thỉnh cầu.

Đồng thời với ý nghĩa trên, ngày trăng tròn tháng giêng là ngày đại hội thường lệ của chư Phật tổ được gọi là Caturangasannipàta. Tuy nhiên theo lịch sử những vị Phật tổ trong quá khứ thì số tăng hội, thời kỳ đại hội, địa điểm có phần khác với đức Phật Thích Ca. Còn những yếu tố căn bản cho kỳ đại hội thì hoàn toàn giống nhau. Dường như đây là truyền thống của Chư Phật tổ. Đại hội thánh tăng thời kỳ Phật Thích Ca hội

đủ bốn chi:

- Đúng vào ngày trăng tròn tháng giêng - Đại hội có 1250 vị tỷ kheo, tự động đến bái kiến Đức Phật, không mời thỉnh hay hẹn trước - Số tăng hội 1250 vị đều xuất gia Thiện Lai Tỷ kheo (Ehibhikhu), và - Các ngài đều là Thánh tăng.

Đại hội thánh tăng này khai mạc đúng vào ngày trăng tròn tháng giêng âm lịch tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana). Trong đại hội, đức Phật thuyết cho 1250 vị tỷ kheo về Ba La Đề Mộc Xoa (Patimokkha), được phân chia làm hai phần:

- Phần một: Giáo giới Ovadapatimokkha, nghĩa là Ngài tóm lược Giáo pháp của ngài thành ba câu kệ ngôn:

Không làm điều ác (Sabbabàbassa akaranam), Làm các hạnh lành (Kusalassu upasampadà), Giữ tâm ý trong sạch (Sacittapariyotapanam).

Đó là giáo giới của chư Phật trong quá khứ và của Như Lai vậy.

- Phần hai: Ngài giảng về Anàpatimokkha, có nghĩa là ngài chuẩn y giới luật cho Chư tỷ kheo phải hành lễ Bố tát (Uposatha) mỗi tháng hai kỳ nhằm ngày 15 và 30 (hoặc 29). Lễ Bố tát là một hình thức giúp các vị xuất gia quán chiếu lại giới hạnh của mình cho được tinh nghiêm, nếu có sơ sót trong tiểu giới thì ngày hôm đó các vị sám hối với nhau.

Ngày nay chư Tăng Phật giáo Nam truyền vẫn còn gìn giữ truyền thống này vì Giới luật là nền tảng của Phật giáo, Giới luật còn thì Giáo pháp còn. Trong ba tạng kinh điển, đức Phật tuyên bố rằng theo thời gian, Luật tạng sẽ hoại diệt sau cùng. Khi nào Luật tạng hoại diệt thì lúc đó là thời mạt pháp, là khởi điểm hết nhiệm kỳ Giáo pháp của một vị Phật tổ.

Để kỷ niệm ngày lịch sử trọng đại đó, giới Phật giáo Nam tông tổ chức lễ rằm tháng giêng bằng nhiều hình thức nghi lễ khác nhau: như lễ hội đặt bát đến chư Tăng, lễ thọ giới, lễ quy y, lễ thuyết pháp, lễ thọ đầu đà... nhằm giúp người Phật tử có cơ hội gieo duyên lành trong chánh pháp.

Đặc biệt là lễ Đầu đà (Dhutanga): thức một đêm không ngủ để tưởng nhớ đức Phật - một con người vĩ đại, với một lý tưởng phi thường, suốt cuộc đời tận tụy hy sinh vì quyền lợi của tha nhân. Thông thường trong đêm đầu đà có nhiều tiết mục để người Phật tử tham gia học và thực hành thêm về giáo lý. Những tiết mục đó thường là Thuyết pháp, Chiêm bái Xá lợi, Hành thiền, Vấn đáp Phật pháp, Hái

hoa chánh pháp, Luận đạo v.v. Người tham dự một đêm đầu đà, qua những mục đó, chắc chắn sẽ được hiểu biết giáo lý căn của đức Phật và sẽ có thêm niềm tin vững chắc ở Tam bảo.

2.2 Ý nghĩa lễ hội rằm tháng Tư (Vesàkhapùja)

Đã từ lâu bộ phái Phật giáo Nam tông và Bắc tông có sự khác biệt về ngày sinh của đức Từ phụ. Ở Việt Nam trước năm 1963, Phật giáo Bắc tông sử dụng ngày mồng 8 tháng Tư là ngày Đản sanh, nhưng sau đó y cứ theo Đại hội Phật giáo Thế giới điều chỉnh lại để thống nhất là ngày 15 tháng Tư âm lịch là ngày Phật Đản. Mặc dù vậy nhưng một vài

nơi vẫn còn có quan niệm cho rằng từ mồng 8 tháng Tư đến ngày Rằm tháng Tư gọi là tuần lễ Phật Đản.

Theo kinh điển nguyên thủy của Phật giáo Nam tông, Bồ tát Đản sanh, Bồ tát thành Đạo và Phật nhập Níp-bàn đều diễn ra vào ngày trăng tròn tháng tư âm lịch. Chúng tôi sử dụng danh từ "Bồ tát" (Đản sanh và Thành đạo) do bởi quan niệm Phật giáo Nam tông bất đồng với Bắc tông về sự "Thị Hiện" của Phật Thích Ca ở cõi Ta bà để tế độ chúng sinh. Phật giáo Nam tông cho rằng vì Ngài là vị Bồ Tát đã thành tựu các Pháp độ (Ba-la-mật) trong quá khứ nên kiếp này Ngài mới thành Phật để tế độ chúng sanh. Chính vì thế, nên Phật không có Đản sanh mà chỉ có Bồ tát Đản sanh và Bồ Tát Thành đạo. Kinh điển Pàli không chấp nhận quan niệm cho rằng người giải thoát khỏi sanh tử luân hồi (bậc thánh A-la- hán, Phật Độc giác, và Bậc Chánh Đẳng Giác) lại còn sanh trở lại Tam giới này. Người tái sanh trở lại Tam giới chỉ dành cho những hạng phàm phu. Cho nên, chúng ta cần phải nghiên cứu và tìm hiểu lại cho chính xác danh từ "thị hiện" trong kinh điển của một vài tông phái khác, bằng không, chúng ta dễ bị ngoại giáo đồng hóa chúng ta về mặt tư tưởng. Tuy điểm mâu thuẩn đó có vẻ nhỏ nhặt, nhưng có thể tạo sai lầm lớn về mục đích, và nếu không khéo thông hiểu, sẽ làm tri kiến của Phật tử hiểu sai khác về quả vị Phật và đạo quả Níp-bàn. Cần biết rằng bậc thánh đã giải thoát và nhập Níp-bàn thì vắng lặng phiền não, không còn Tham Sân Si. Các bài kinh trong Trung bộ thường có ghi về các vị đã giác ngộ: "Các ngài đã đặt gánh nặng xuống, chuyện nên làm đã làm, sau kiếp sống này không còn tái sanh nữa". Căn cứ vào câu kinh nguyên thủy trên thì việc Thị Hiện của chư vị Phật tổ trong quá khứ theo quan niệm của một vài tông phái khác là một chuyện không thể xảy ra.

Do đó, ngày trăng tròn tháng Tư âm lịch là ngày lịch sử trọng đại của Phật giáo Nam tông Việt Nam cũng như trong các cộng đồng Phật giáo thế giới, là kỷ niệm một lúc ba sự kiện (Tam hợp): Bồ tát Đản sanh, Bồ tát Thành đạo và Phật nhập Níp-bàn.

a) Bồ tát Đản sanh

? Việt Nam tới ngày rằm tháng tư , Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều thống nhất biểu ngữ KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN. Đứng trên phương diện hành chánh, biểu ngữ đó để thống nhất từ bắc chí nam là một nghĩa cử rất đẹp, đáng được duy trì, nói lên một tinh thần đoàn kết các bộ phái Phật giáo. Tuy nhiên đứng trên phương diện giáo lý Nguyên thủy, chúng ta cần phải xét lại từ ngữ đó. Về giáo lý thì Phật không có đản sanh mà chỉ có Bồ tát đản sanh. Nếu nói rằng Phật đản sanh thì có người sẽ hiểu Phật đã thành đạo từ nhiều kiếp trước, kiếp này chỉ thị hiện lại. Nhưng nếu đã là Phật rồi đản sanh thì tại sao đến năm 35 tuổi ngài còn phải chiến thắng Ma vương và thành đạo dưới cội Bồ đề?

Theo thánh điển Pàli, bộ Phật Tông (Buddhavamsa) giải thích có ba hạng Bồ tát tu tập 10 pháp độ (Ba- la-mật): Bố thí, Trì giới, Xuất gia, Trí tuệ, Tinh tấn, Nhẫn nại, Chân thật, Quyết định, Tâm từ và Tâm xả ba la mật. Mỗi pháp độ chia làm ba cấp: bờ kia, bờ trên và bờ cao thượng. Ví dụ như Bố thí độ bờ kia là Bố thí tài sản, của cải, sự nghiệp, vợ và con. Bố thí đến bờ trên là bố thí các bộ phận cơ thể như mắt và tứ chi, tim, gan... Bố thí đến bờ cao thượng là bố thí liên quan đến tánh mạng. Cho nên Bồ tát tu hạnh chánh

đẳng giác phải thực hành 10x3= 30 pháp độ.

Thế nào là ba hạng Bồ tát? Bồ tát tu hạnh Trí tuệ, Đức tin, và Tinh tấn. Vị tu hạnh Trí tuệ từ lúc phát nguyện thành Bồ tát tu tập pháp độ đến lúc thành đạo dưới cội Bồ đề có thời gian 20 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. A-tăng kỳ ở đây là một đơn vị thời gian không thể tính được mà trong kinh chỉ cho một hình tượng ví dụ vuông vức 16 cây số ngàn trong đó đựng đầy hạt cải, một trăm năm một vị trời xuống nhặt một hạt và cứ thế nhặt đến khi nào hết những hạt cải trong đó thì mới gọi là 1 A tăng kỳ. Còn 100

ngàn đại kiếp, kiếp ở đây là kiếp của quả địa cầu chứ không phải là kiếp người. Vị tu hạnh Đức tin phải thực hành pháp độ mất 40 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Vị tu hạnh Tinh tấn thực hành pháp độ mất thời gian 80 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Trong kinh đó có ghi nhận Phật Thích Ca ngài tu hạnh Bồ tát Trí tuệ và Phật Di lặc tu hạnh Bồ tát Tinh tấn.

Chú giải bộ Phật Tông (Buddhavamsa) có ghi rằng khi tiền thân của Phật Thích Ca hoàn thành pháp độ, ngài hóa sanh trên cõi Trời Đẩu Xuất đà (Tusita), có tên là Setaketu. Vào một ngày duyên lành hội đủ, Chư Thiên và Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới đồng hội lại cung thỉnh Ngài giáng phàm xuất gia tu tập thành chánh quảđể tế độ chúng sinh. Ngài quan sát năm điều kiện đản sanh theo thông lệ của chư Phật như sau:

1. Thời kỳ: Tuổi thọ chúng sinh thời này không quá 1000 tuổi mà cũng không kém 100 tuổi, vì sống lâu chúng sanh dễ duôi.

2. Quốc độ: Trung Ấn Độ, ở đó có nhiều sự bất đồng v? giai cấp, nghèo khổ, bệnh hoạn, nhờ thế loài người dễ hướng thiện.

3. Dòng dõi: hoàng tộc Sakya. Trong 30 tục lệ của Chư Phật, tất cả vị chánh đẳng chánh giác kiếp cuối không tái sanh trong gia đình thấp hèn.

4. Châu: Ngài chọn Nam thiện Bộ Châu vì ở châu này loài người không quá thiện cũng không quá ác, nên dễ dàng liễu ngộ khi nghe Phật giảng.

5. Cha mẹ: Ngài chọn vua Suddhodana và chánh hậu Mahà-Mayàdevì vì nhị vị này đã từng là cha mẹ của ngài trong nhiều ngàn kiếp và có nhiều phúc đức.

Khi thấy đầy đủ nhân duyên, ngài nhận lời giáng trần đúng vào Rằm tháng sáu âm lịch và đúng ngày trăng tròn tháng tư âm lịch năm sau ngài đản sanh ở vườn Lâm Tỳ Ni, vào ngày thứ sáu, rằm tháng tư năm tuất, được đặt tên là Siddhattha.

Ngài chào đời giống như bao nhiêu hài nhi khác, nhưng có điều khác thường là thân thể không bị hoen ố đồ nhơ uế mà còn rực rỡ như ánh bình minh. Điểm đặc biệt là khi Bồ tát đản sanh có nhiều vị Chư Thiên và Phạm thiên có mặt trong lúc đó chúc tụng, tiếp đón một con người tình thường cao đản sanh.

Sau khi đản sanh đức Bồ tát mở mắt ngó về hướng đông thấy nhiều vị tiên cúng dường bông hoa cho ngài. Ngài bèn quay mặt hướng bắc, ung dung bước đi bảy bước, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, ứng khẩu :

Aggohamasmi lokasmim

Settho ettho anuttaro
Ayaca antimà jàti
Natthidàni punabbhavo.
Dịch nghĩa:

Đây là kiếp chót của ta
Duyên sinh không không còn nữa
Trên trời và dưới đất
Ta là bậc chí tôn
Sau khi ấy, ánh sáng rực rỡ, trời đất rung chuyển, hoa ưu đàm nở, chim hót líu lo, núi Tu Di dường như cúi đầu để tiếp đón bậc thầy của nhân thiên. Kinh có ghi sau khi ứng khẩu xong ngài trở lại trạng thái bình thường như muôn triệu hài nhi khác.

b) Bồ tát Thành đạo

Mặc dù ngài sanh trưởng trong một gia đình vua chúa và thụ hưởng tất cả những hương vị của cuộc đời, nhưng đối với ngài tất cả chỉ là bóng mờ sương đêm. Để rồi một ngày kia trong chuyến đi du ngoạn bốn cửa thành , ngài nhìn tận mắt cảnh tượng già, bệnh, chết và một vị tu sĩ. Chính nhờ cuộc vân du đó giúp cho ngài phát huy được hạt giống giác ngộ mà ngài huân tập từ muôn vạn triệu kiếp qua.

Từ ngày hạnh ngộ bốn cảnh động tâm trên, đêm ngày tâm trí miên man nghĩ đến việc thoát ly gia đình để tìm chân lý giác ngộ. Khi công chúa Da Du Đà La, người vợ từ nhiều tiền kiếp của ngài hạ sanh một người con, tên Rahula, đêm đó là đêm ngài vượt cửa thành xuất gia tầm đạo. Ngài ra đi bỏ lại tất cả: cung vàng điện ngọc, vợ hiền con thơ, cung phi mỹ nữ kiều diễm, cha già...

Nhưng bỏ tất cả mà ngài được tất cả: an lạc, bình yên, ung dung, không dính mắc, tĩnh lặng và Níp- bàn. Có người sẽ hỏi ngài đi như vậy là thiếu trách nhiệm đối với người con, người cha, người chồng. Câu trả lời là không phải như vậy, Ngài ra đi để tìm một con đường giúp chúng sanh thoát khổ vĩnh viễn, đạt được hạnh phúc tối hậu là Níp-bàn. Sau khi thành đạo, Ngài đã trở về để tế độ vợ con và gia đình dòng họ, để họ cũng đạt được sự hạnh phúc vĩnh hằng như thế. Sẽ có người hỏi tiếp, tại sao trước khi thành Phật ngài phải trải qua một đời sống thế tục, có vợ con... Xin thưa, đây là tục lệ của chư Phật, đã là tục lệ thì vị Bồ tát nào trước khi thành Phật cũng phải trải qua như vậy. Còn về ẩn ý thì phàm phu khó giải thích. Có thể nghĩ đơn giản là các ngài có tất cả như vậy mà từ bỏ không bị dính mắc đấy mới là tâm hồn vĩ đại, một lý tưởng phi thường. Cũng có thể giải thích rằng phải trải qua một đời sống như vậy thì mới thấy rõ được sự vô vọng và ràng buộc của lòng tham thủ trong tâm mỗi người.

Khi bỏ tất cả để xuất gia, ngài tầm sư học đạo, nghe nơi nào có vị thầy trứ danh ngài liền tìm đến tham vấn. Tất cả những vị thầy trứ danh thời đó ngài đều đến học và thành công tất cả những sở đắc của họ. Thậm chí ngài khổ hạnh sáu năm chỉ còn ăn ngày một hạt mè để cầm hơi, đến mức độ chỉ còn da bọc xương. Cuối cùng ngài nghiệm ra một điều là pháp mà ngài muốn tu chứng không có ở những vị thầy đã dạy ngài.

Quyết chí bỏ khổ hạnh, ăn ngày một buổi và bắt đầu tham thiền nhập định dưới cội Bồ đề. Đúng vào ngày thứ Tư, của ngày rằm tháng Tư, năm Dậu, Ngài hoàn toàn giác ngộ, Chư Thiên ,Phạm thiên đồng nhau ca tụng ngài với 10 hồng danh: Ứng cúng , Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Giới gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn.

Trong kinh có ghi lại đêm thành đạo của ngài đã diễn ra nhiều chuyện phi thường. Thứ nhất là việc Ma vương đến thử thách ngài, dùng vũ lực chiến đấu và dùng cả tuyệt chiêu mỹ nhân kế. Nhưng tất cả đều bị vô hiệu hóa. Sở dĩ ngài chiến thắng được đạo quân của Ma vương là nhờ ngài khéo huân tập ba mươi pháp độ. Còn về mỹ nhân kế thì đã có giả thuyết cho rằng đó là cách nói ẩn dụ Tham sân si. Người nào diệt tham sân si sẽ chiến thắng ba cô gái Ma vương đẹp tuyệt trần. Danh từ Ma vương (Mara) thường thường chúng ta cho là xấu là ác, nhưng Ma vương ở đây chính là đức vua trời Tha Hóa Tự Tại, người có nhiều quyền lực và phước báu. Chính đức vua trời này thường theo phá đức Phật. Nhưng điểm đáng lưu ý ở đây là những vị Phật tổ trước không bị Ma vương theo phá. Tại sao Phật Thích Ca bị Ma vương theo phá?

Theo kinh điển truyền thống thì một kiếp nọ có ba đứa bé chơi với nhau ngoài đường, bỗng gặp một vị Phật. Đứa thứ nhất hoan hỷ cúng dường và phát nguyện: do nhân này đệ tử xin nguyện sẽ trở thành Phật tổ trong tương lai. Đứa thứ hai nghe vậy phát biểu, nếu mày thành Phật tao sẽ theo phá mày. Đứa thứ ba nghe vậy phát biểu, nếu mày phá tao sẽ trị mày. Không ngờ câu chuyện ba đứa nhỏ trong quá khứ về sau thành hiện thực. Đứa thứ nhất trở thành Phật Thích Ca, đứa thứ hai trở thành Ma vương. Sau khi Phật Níp-bàn ba trăm năm, vào lúc Ma vương pháĐại hội Kết tập lần ba, thì đứa nhỏ thứ ba bấy giờ là vị Sa-di A-la-hán đã trừng trị Ma vương tâm phục khẩu phục.

Sau khi toàn thắng Ma vương, trong canh đầu Ngài thiền định bằng hơi thở, tâm thanh tịnh, tuần tự ngài đắc bốn bậc thiền hữu sắc. Trên cơ sở tâm thanh tịnh, Ngài hướng tâm tu tập và chứng đắc Túc Mạng Minh (pubbenivàsànussati). Túc mạng minh nghĩa là biết được vô số lượng kiếp trước, sanh châu nào, tên tuổi, dòng họ, cha mẹ... Trong canh giữa và canh chót Ngài chứng đắc Thiên Nhãn Minh (Dibbacakkhunàna) và Lậu Tận Minh. Thiên nhãn minh là thấy rõ, biết rõ đời sống của mỗi

chúng sanh đều do hạnh nghiệp của mình tạo nên. Lậu Tận Minh là tâm thanh tịnh trong sạch do bởiø không bị phiền não chi phối, tâm không còn bị nhiễm bụi trần, tận diệt mọi lậu hoặc.

Trên đà phát triển Thiền An Chỉ (Samàtha-bhàvanà) cực mạnh, Ngài chuyển qua Thiền Minh Tuệ (Vipassanà-bhàvanà), thấy rõ biết rõ Thập Nhị Nhân Duyên bằng chiều thuận, nghĩa là trí tuệ thấy rõ, biết rõ sự Sanh. Ngay khi đó Ngài chứng ngộ Khổ đế và Tập thánh đế. Đồng thời trí tuệ thấy rõ biết rõ sự Diệt theo Thập Nhị Nhân Duyên bằng chiều nghịch, ngay khi đó ngài chứng ngộ Diệt và Đạo thánh đế. Giờ đây trí tuệ ngài đã thẩm thấu được Tứ thánh đế qua ba luân và mười hai thể cho nên ngài là bậc A-la-hán Chánh đẳng giác trong Tam giới này, nên ngài có hồng danh là Sammàsambuddho.Tâm hoàn toàn an lạc, giải thoát, đây là lời nói đầu tiên sau khi thành đạo:

Anekajàti samsàram
Sandhàvissam anibbisam
Gahakàram gavesanto
Dukkhàjàti punappunam
Gahakàraka ditthosi
Sabbà te phàsukà bhaggà
Gahakùtam visankhatam
Visankhàragatam cittam
Tanhànam khayamajjhagàti.
"Trong vô vạn kiếp Như Lai lặn lội tìm kiếm anh thợ cất nhà thì sự sanh đã khiến Như Lai đau khổ vô vàn. Này Tham ái (anh thợ), ngươi đã bị Như Lai khám phá ra rồi, từ nay ngươi không còn xây nhà cho ta nữa, rui mè... đã bị Như Lai phá vỡ, tâm Như Lai hoàn toàn vô hành, vô nhiễm."

Qua lời trên, chúng ta thấy rằng đức Phật đã nói lên nỗi niềm đau thương của ngài trong vòng sanh tử luân hồi. Bài học kinh nghiệm của đức Phật ngày xưa cũng là bài học cho chúng ta ngày nay. Sự sanh đó chính là sợi dây tham ái trong tài sắc lợi danh, dính mắc, ích kỷ, tham lam bỏn sẻn. Ngài nhận ra một điều là tất cả chúng sinh hiện trầm luân đau khổ là vì những pháp trên. Nay Ngài đã đoạn diệt chúng rồi và ngài diệt luôn cả khối Tiền Khiên Tật, là những tật xấu huân tập nhiều đời, nhiều kiếp, bậc thánh Thinh văn không đạt được điều này. Còn đối với bậc thánh A-la-hán Chánh đẳng giác, thân khẩu ý của Ngài thật trọn vẹn.

c) Phật nhập Níp-bàn

Khi đã thành Phật, ngài tự thấy giáo lý ngược dòng ái dục của chúng sinh nên do dự về sứ mạng hoằng pháp. Vua trời cõi cao nhất trong tam giới Phạm thiên Sahampati liền đại diện Tam giới cung thỉnh đức Phật hoằng pháp độ đời. Ngài quan sát nhận thấy chúng sinh có nhiều thứ, giống như hoa sen, có loại còn nằm dưới bùn, có loại vượt lên khỏi bùn, lưng lửng có loại trồi lên khỏi mặt nước. Cũng như có người mắt mù, có người mắt sáng không cần tế độ, nhưng có người còn chút bụi dính trong mắt có thể tế độ được... Ngài nhận lời và bắt đầu công cuộc hoằng dương Chánh pháp. Do sự tích đó, ngày nay khi bắt đầu buổi thuyết pháp, các Phật tử thường đọc bài cung thỉnh pháp sư:

"... Phạm thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản, Phật nhậm lời nhưng chẳng dĩ hơi, Quyết lòng mở đạo dạy đời, Nhắm vườn Lộc Giả Ngài dời chơn sang ..." -- (Kinh Nhật Tụng Cư sĩ, Tỳ kheo Tăng Định biên soạn).

Bài pháp đầu tiên của ngài giảng ở Isipatana tiếp độ 5 vị Kiều Trần Như (Kondannà) là kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkavattana) và tiếp theo đó là 45 năm thuyết pháp giảng đạo cho những chúng sinh nào hữu duyên giác ngộ.

Thuận theo lẽ vô thường của trời đất, năm 80 tuổi, Ngài nhập Vô Dư Níp-bàn tại vương quốc Kusinara, để lại một di sản pháp bảo vô cùng hữu ích cho nhân loại. Một con người, một cuộc đời tận tụy hy sinh tất cả vì an lạc giải thoát của chúng sinh. Để hiểu

Ngài nhiều hơn chúng ta hãy đọc lời Di huấn tối hậu của ngài trước khi vĩnh biệt trần gian:

Handadàni bhikkhave
Àmantayàmivo
Khàyavayadhammà sankhàrà
Appamàdenasampàdetha.
"Này tứ chúng, trước khi giã từ các vị, Như Lai khuyên các vị một điều: các pháp hữu vi điều vô thường. Do đó các vị chớ nên dễ duôi quên mình. Cúng dường Như Lai cao thượng là thực hành đúng chánh pháp".

Quả thật lời dạy của Ngài đến tận bây giờ cũng chỉ vì an lạc giải thoát của chúng sinh, không màng chi đến quyền lợi cá nhận.

Có người đặt vấn đề lý do nào đức Tôn Sư nhập diệt ở vương quốc Kusinara? Vì vương quốc này nhỏ bé hơn những cường quốc khác. Như chúng ta biết đức Phật là thầy của chư thiên và nhân loại, và mỗi việc làm của Ngài đều có ngụ ý. Sở dĩ Ngài quyết định nhập diệt ở đó là vì những lý do sau:

- Vương quốc này xưa kia là nơi những vị vua chuyển luân Thánh vương ra đời và đã có nhiều gắn bó thân thiết với ngài trong vô số kiếp .

- Nếu Ngài nhập diệt ở nơi khác thì sẽ không có cơ hội tiếp độ đệ tử Subhadda (học trò cuối của đức Phật).

- Nếu Ngài nhập diệt ở những cường quốc khác sợ e Xá Lợi của Ngài không được chia đều cho các vương quốc khác tôn thờ và ở đây có vị Bà La môn Sona là người hiểu biết phân chia Xá Lợi đồng đều. Do đó chiến tranh sẽ không diễn ra vì sự tranh giành Xá lợi của Ngài.

Nên mặc dù bệnh kiết lỵ đang hành hạ thân xác, đường đi vô vàn hiểm trở, Ngài lại hành trình du phương bằng chân không, Ngài đã quyết định viên tịch tại Kusinara.

Có người hỏi Níp-bàn là gì? Khi đức Phật Thích Ca nhập Níp-bàn thì Ngài sẽ đi về đâu? Danh từ Nam phạn Pàli "Nibbàna" (Bắc phạn, Sankrit: Nirvana) gồm có hai phần: "Ni"và "Vàna". "Ni" là tiếp đầu ngữ chỉ sự phủ định. "Vàna" là ái dục. Aùi dục là nguồn gốc sanh tử luân hồi của chúng sinh và là nhịp cầu nối kiếp sống này sang kiếp sống khác, nên ngày nào còn bị ái dục hay luyến ái trói buộc thì còn tạo nghiệp mới, và nghiệp mới này phải trổ dưới một hình thức nào đó, trong vòng sanh tử. Khi chấm dứt ái dục thì không còn tạo nghiệp mới, lúc đó thành đạt Níp-bàn, chấm dứt sanh tử luân hồi. Thêm một lối định nghĩa nữa, Níp-bàn là dập tắt những ngọn lửa Tham, Sân và Si. Ngày nào không còn tham sân si thì ngày đó chúng ta đắc chứng Níp-bàn. Níp-bàn có hai loại: Hữu dư và Vô dư Níp-bàn (Anupàdisesa và Aopàdisesa nibbàna dhàtu). Hữu dư Níp-bàn là vị A-la-hán còn thân ngũ uẩn, Vô dư Níp-bàn là vị A-la-hán không còn thân ngũ uẩn.

Vậy người nhập Vô dư Níp-bàn sẽ đi về đâu? Trong kinh Milinda Panha (Vua Milanda vấn đạo), ngài Nàgasena (Na-tiên) giải thích câu hỏi ấy như sau: Níp-bàn không phải ở bốn phương tám hướng. Nhưng Níp-bàn thực sự có và người nào có cuộc sống chân chánh, giới hạnh trang nghiêm, chú tâm thiền định thì dù ở Hy Lạp, Trung Hoa, Kosala... đều có thể thành tựu Níp-bàn. Cũng như lửa, không có tích trử một nơi nào đặc biệt, nhưng khi hội đủ điều kiện thì lửa phát sanh. Cũng thế ấy, ta không thể nói Níp-bàn ở đâu, nhưng khi tạo đủ duyên thì quả Níp-bàn được thành tựu...

Trong kinh Rohitassa sutta có ghi Phật ngôn sau đây:

"Như Lai tuyên thuyết rằng thế gian (đau khổ), nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian, đều nằm trong tấm thân một trượng này cùng với chánh niệm và tuệ giác".

Nói đến Níp-bàn ở đâu, trong Tương Ưng bộ kinh có nói: "Nơi mà bốn nguyên tố cấu thành vật chất có đặc tánh dính liền, duỗi ra, đốt cháy và di động, không còn chỗ đứng". Trong kinh Udana, đức Phật

có dạy: "Trăm sông hướng về biển cả nhưng không vì thế mà mực nước dâng lên quá cao hay xuống quá thấp. Tương tự không vì lẽ có nhiều bậc Thánh Thinh Văn, Phật Độc Giác và Phật Toàn Giác nhập vô dư Níp-bàn mà Níp-bàn ở đó quá đông đúc hay quá thưa thớt". Do lẽ đó, Níp-bàn không phải là cảnh trời nào đó dành riêng cho một cá thể xuất chúng mà là một pháp, một sự thành tựu mà mọi chúng sinh đều có thể đạt đến.

Níp-bàn là pháp chân đế, siêu việt hơn cả tâm thức, cho nên chúng ta không thể giải thích bằng từ ngữ thế gian, mà chỉ thật sự trực nhận được Níp-bàn khi nào chúng ta hoàn toàn giải thoát khỏi tham sân si. Về vấn đề này, đức Phật Ngài cũng ít khi giải thích mà Ngài chỉ dạy Tứ chúng nên thực hành Bát chánh đạo thì sẽ thành tựu Níp-bàn. Tại sao Ngài không giải thích nhiều về Níp-bàn? Vì Níp-bàn được thành tựu bằng sự thực hành và tuệ giác chứ không phải bằng các hý luận, lý thuyết suông.

Lại nữa, đối với người chưa thành tựu Níp-bàn mà Ngài có giải thích thì chẳng những họ không tin mà còn hoài nghi về lời dạy của đức Giác ngộ. Giống như câu chuyện chị Cá và anh Rùa đàm luận. Chị Cá lâu quá không gặp anh Rùa nên hỏi lâu nay anh đi đâu? Anh Rùa đáp đi lên đất liền. Chị Cá hoàn toàn không tin lời của anh Rùa. Anh Rùa cố gắng hết sức để giải thích về đất liền nhưng chị Cá không thể nào hiểu nổi. Tại sao? Vì chị Cá chưa có khái niệm về đất liền và chưa bao giờ lên thăm đất liền.

Để kỷ niệm ngày lịch sử trọng đại này, Phật giáo Nam tông tổ chức đại lễ Rằm tháng Tư vô cùng trọng thể. Những nghi thức này rất là đặc thù. Vào buổi sáng, Phật tử vân tập đến chùa làm lễ bái Tam bảo, thính pháp, đặt bát hội đến chư Tăng. Buổi tối, chư Tăng và Phật tử thức trọn đêm không ngủ để ôn lại cuộc đời và giáo Giáo pháp của đấng Cha lành, cùng hành thiền, tu tâm, giác niệm.

2.3 Ý nghĩa lễ hội Rằm Tháng Sáu (Àsàlhapùjà)

Căn cứ theo kinh điển truyền thống Pàli tạng thì ngày Rằm tháng Sáu chẳng những là ngày khởi điểm mùa an cư Kiết hạ của chư Tăng Phật giáo Nam tông mà còn đánh dấu

những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp đạo pháp của đức Tôn sư. Tuy nhiên ở Việt Nam, ngày Rằm tháng Sáu cũng vẫn còn xa lạ đối với đối với đa số Phật tử. Dựa theo kinh điển truyền thống, ngày trăng tròn tháng sáu âm lịch là ngày kỷ niệm lịch sử trọng đại một lúc bốn sự kiện:

a) Bồ tát giáng trần b) Bồ tát xuất gia c) Đức Phật chuyển Pháp Luân d) Đức Phật thị hiện song thông nhiếp phục ngoại đạo

a) Bồ tát giáng trần

Theo bộ kinh Phật Tông, Bồ tát tu hạnh Trí tuệ phải thực hành pháp độ khoảng 20 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Tiền kiếp của Phật Thích Ca là ngài Vessantara thực hành đại thí đến cụ già Jùjaka thành tựu. Sau đó hết tuổi thọ, ngài tái sanh vào cõi Trời Đẩu Xuất (Tusita) có tên là Santusita. Ở cõi Trời này lúc nào cũng trang nghiêm và thanh tịnh, ngoài trừ những ngày Trai giới: mồng 8, 15, 23 và 30. Trong những ngày này, Chư Thiên các nơi vân tập về đây để nghe đức Bồ tát Setaketu thuyết pháp. Thường thường Ngài giảng về Bố thí, trì giới, tham thiền, tội ngũ trần, đề cao hạnh xuất gia, ba tướng của vũ trụ... giọng nói của Ngài thanh tao như trời Phạm thiên, y phục chỉnh tề, hào quang sáng chói. Sau thời giảng, Chư Thiên vô cùng hoan hỷ, chấp thọ lời dạy của ngài và cáo biệt trở về cung điện của mình.

Riêng đức Bồ tát lúc nào cũng trầm tư mặc tưởng về chí nguyện độ đời của mình. Vì thế Ngài lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng giáng phàm để thành đạo. Thông lệ các vị Bồ tát mặc dù tu hạnh nào trước khi thành Phật cũng phải ngụ trên cõi Trời này để chờ thời gian thích hợp giáng phàm. Bồ tát Setasetu sống trên cõi Trời Đâu suất khỏang 4000 tuổi. Lúc đó, trời Đế Thích và Chư Thiên nhận thấy ở cõi Diêm phù đề đã vắng bóng Phật tổ từ lâu nên đồng nhau cung thỉnh Ngài giáng phàm để sau này cứu độ chúng sinh. Ngài quán chiếu năm điều:

- Thời kỳ (kàla): Thời kỳ tốt nhất là chúng sinh sống không quá 1000 tuổi mà cũng không quá 100 tuổi. Lý do là nếu sống lâu thì con người đâm ra dể duôi, bất chấp tội phước; còn như yểu số thì con người chỉ lo mưu cầu danh lợi, thỏa mãn vật chất, không đủ thời gian tu niệm.

- Quốc độ (desa):ở đây không quá giàu mà cũng không quá nghèo, sự bất công và sự phủ phàng lúc nào cũng hiện diện trong cuộc sống. Nhờ thế con người sẽ dễ hướng thiện. Lại nữa quốc độ này phải nằm ngay trung tâm của cõi Diêm phù đề.

- Châu (padìpa): Loài người hiện sống và tồn tại ở bốn châu thiên hạ, đó là Đông thắng thần châu (pubbavidehadìpa), Tây ngưu hóa châu (aparagoyànìdìpa) , Bắc cưu lu châu (uttarakuradìpa), Nam thiện bộ châu (jampudìpa). Đức Bồ tát chọn Nam thiện bộ châu, vì tại châu này chúng sinh không quá văn minh kiêu kỳ mà cũng không quá lạc hậu đần độn. Nhờ vậy, khi gặp Phật, họ sẽ dễ lãnh hội giáo lý, tu hành mau đắc đạo.

- Giòng dõi (kula): Theo 30 tục lệ của chư Phật, là vị Phật tổ không thể nào giáng phàm vào dòng dõi thấp hèn, nếu vậy thì sẽ bất lợi trong việc hoằng pháp độ đời. Còn như giáng phàm trong dòng dõi cao quý thì việc hoằng pháp sẽ có khế lý và khế cơ, do đó sẽ

có kết quả tốt.

- Cha mẹ (màtara): Đức Phật là thầy của Tam giới, cho nên cha mẹ của ngài kiếp cuối phải là người đại duyên đại hạnh và đã từng có hạnh nguyện với nhau trong vô số lượng kiếp.

Sau khi quan sát năm điều thích hợp trên, ngài đồng ý giáng sanh xuống trần gian để sau này thành đạo tiếp độ chúng sinh. Hôm đó là ngày thứ Năm, Rằm tháng Sáu, năm Dậu.

b) Bồ tát xuất gia

Thông lệ chư Phật trong quá khứ, các vị Bồ tát kiếp cuối khi đản sanh 7 ngày thì người mẹ phải băng hà hóa sanh vào cõi Trời Đẩu xuất. Bồ tát Sĩ Đạt Ta cũng ở trong thông lệ đó. Sau khi hoàng hậu Màya băng hà, kế mẫu Mahàpajàpàtigotamì chăm sóc thái tử chu đáo cho đến ngày thái tử vượt cung thành xuất gia.

Thái tử chào đời không được bao lâu, vua cha cho mời những vị thầy nổi tiếng về thiên văn địa lý đến xem tương lai của thái tử và đuợc họ trả lời, nếu thái tử ở hoàng cung sau này sẽ trở thành vua chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia sau này sẽ trở thành bậc thầy của nhân thiên. Lời tiên tri này khiến cho vua cha vừa mừng vừa lo. Nhưng mừng thì ít mà lo thì nhiều. Trong lòng nhà vua suy nghĩ rồi mai này con ta đi xuất gia thì vương quốc này thuộc về ai?

Nỗi lo niềm sợ của nhà vua càng ngày càng thêm chồng chất, vì thái tử càng khôn lớn thì có những đặc tính khác phàm, thường hay trầm tư , thích yên tỉnh... Nhà vua báo cho bá quan văn võ hay biết về những đặc tính đó của thái tử , và họ đề nghị nhà vua nên tổ chức lễ cưới cho thái tử càng sớm càng tốt, vì điều đó có khả năng giữ chân thái tử ở hoàng cung. Đức vua nghe vậy rất đắc ý. Thế là công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) ở một nước lân bang, con vua Thiện Giác (Suppabuddha), chính thức tuyển vào cung làm vợ của thái tử. Công chúa là một người phụ nữ tài sắc vẹn toàn, đức hạnh đoan trang, hoa hậu thời đó. Vua cho xây ba tòa nhà tiện nghi cung ứng với ba mùa thích hợp: mùa lạnh, mùa nóng và mùa mưa để cho thái tử và công chúa hưởng thụ những khoái lạc của trần thế. Vua cha rất mừng khi thấy con sống hạnh phúc êm đềm với Da Du.

Nhưng ai nào có ngờ đâu, sau chuyến du ngoạn bốn cửa thành, thái tử nhìn thấy được bản chất của cuộc đời là vô thường, tạm bợ. Ngài trở về hoàng cung với một nỗi buồn ê chề. Công chúa Da Du bạch hỏi: - Sao thái tử buồn, thần thiếp có làm điều chi phật ý thái tử chăng? Ngài đáp: - Không, ta tưởng hạnh phúc của chúng ta sẽ vĩnh hằng mãi mãi, ta nghe trong ta, trong ái khanh và trong mọi người đều phải chịu sức tàn phá của búa thời gian. Dung nhan kiều diễm của ái khanh rồi sẽ bị mai một theo ngày tháng, tóc đen rồi sẽ bị phai màu... Tất cả đều giả tạm, như vậy cái gì là chân hạnh phúc? Ta quyết sẽ thoát ly để tìm một hướng đi đích thực cho ta và cho mọi người.

Hình ảnh bốn cửa thành lúc nào cũng ẩn sâu trong tâm khảm của ngài - già, bệnh, chết và vị Sa môn, dường như lúc nào cũng thôi thúc ngài phải thoát ly. Mười ba năm chung

sống với Da Du rất hạnh phúc. Ngày Da Du hạ sanh Rahula (La-hầu-la) tưởng là ngày vui nhất của thái tử nhưng khi thái tử nghe tin này ngài tự than, lại thêm một sợi dây trói buộc. Ngài than như vậy không phải là Ngài không thương vợ con mà Ngài nghĩ đến tình thương vạn loại. Chúng sinh hiện giờ lầm than đau khổ bởi màn vô minh, chỉ có ngài mới có khả năng giúp họ vượt qua biển sanh tử luân hồi đó. Thừa cơ hội triều đình đang say sưa trong bửa tiệc vui mừng ngày hạ sanh Rahula, trong đêm đó ngài quyết định cùng với Sa Nặc vượt cửa thành xuất gia vào nữa đêm. Đó là ngày thứ Năm, Rằm tháng Sáu, năm Mẹo.

c) Đức Phật chuyển Pháp Luân

Đông cung thái tử Sĩ Đạt Ta xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi. Khi giác ngộ, trời Phạm thiên Sahampati cung thỉnh Thế tôn vì lòng từ bi thuyết pháp độ đời. Ngài quan sát thế gian và nhận lời thuyết pháp. Đầu tiên ngài nghĩ sẽ thuyết pháp cho ai, người được nghĩ đến là đạo sĩ Aølàrakàlàma và đạo sĩ Uddaka ràmaputta, hai vị này là thầy dạy đạo cho ngài khi còn là Bồ tát, nhưng Chư Thiên báo là hai vị này đã qua đời. Tiếp đến ngài nghĩ đến năm người bạn Kiều Trần Như đồng tu khổ hạnh với ngài và hiện giờ họ đang ở vườn Lộc Uyển Isipatana gần thành Ba La Nại (Bàrànasi).

Từ Bồ đề đạo tràng sang vườn Lộc Uyển rất xa khoảng 18 do tuần, chư Phật trong quá khứ chuyển bánh xe Pháp lần đầu thường đi bằng thần thông. Nhưng đức Phật Thích Ca quan sát thấy du sĩ Upaka có duyên với ngài, nếu ngài đi bằng thần thông thì du sĩ sẽ không có cơ hôäi gặp gỡ ngài, mặc dù cuộc hạnh ngộ với đức Phật ngắn ngủi nhưng là một túc duyên cho Upaka sau này giác ngộ. Chính vì thế nên ngài quyết định đi bộ. Đường sá xa xôi, hành trình hiểm trở, tất cả cũng vì tình thương và sự giác ngộ của chúng sinh. Không màng những khó khăn cực nhọc trên một đoạn đường dài như vậy và cuối cùng ngài đến vườn Lộc Uyển đúng vào ngày Rằm tháng Sáu, năm Thân.

Khó khăn thay! Với tình thương dạt dào và tình nghĩa bao la đối với năm người bạn đồng tu như vậy. Ấy vậy mà, khi Ngài đến chư vị giả lờ không tiếp đón ngài nồng hậu, lại còn định cô lập và hắt hủi Ngài, nhưng Ngài rất bình thản, ung dung, tâm hồn rộng mở đối với các vị.

Tại sao là bạn thân tình với ngài trong thời gian dài khổ hạnh, mà giờ đây các vị đối xử tệ với ngài? Vì lẽ chung tu với nhau trong thời gian khá lâu các vị này thấy Sa môn Gotama tuyệt thực để khổ hạnh chỉ còn da bọc xương. Để rồi khi Ngài nghiệm ra pháp tu trung đạo, Ngài bỏ lối tu khổ hạnh, ngày ăn một buổi, tích cực thiền định để tìm chân lý giác ngộ. Ngay lúc Ngài bỏ lối tu khổ hạnh, chưa kịp giải thích thì năm người bạn của Ngài bất mãn và tự âm thầm ra đi, với tâm tự kiêu cho rằng Sa môn Gotama bây giờ không còn là vị chân tu nữa. Mang những quan niệm sai lầm như thế nên khi thấy Ngài vừa đến tưởng như giờ đây Ngài Gotama buồn không ai phục vụ và tâm sự nên tìm đến họ. Như vậy các vị đó quyết định không tiếp Ngài. Nhưng với oai phong của vị Chánh Đẳng Chánh Giác khi vừa ngự đến thì tất cả tâm tư của những vị này hoàn toàn thay đổi với ý nghĩ ban đầu, đồng thời các vị chia nhau mỗi người một việc tiếp rước Ngài như một người hầu. Mặc dù vậy nhưng các vị vẫn còn hoài nghi Ngài

chưa phải là vị hoàn toàn giác ngộ. Nếu tâm các vị này còn hoài nghi thì đức Phật không thuyết pháp. Do đó ngài bảo các vị đừng có gọi Như Lai bằng tên tộc nữa vì Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ, nhưng các vị vẫn không tin. Đức Phật nói tiếp: Các thầy nghĩ kỹ lại xem từ trước đến giờ Như Lai có khi nào nói với các thầy như vậy không? Lúc đó năm anh em Kiều Trần Như bắt đầu suy nghĩ .... Khi thấy cơ duyên đã chín muồi, đức Phật bắt đầu thuyết pháp về đề tài Tứ diệu đế để tiếp độ năm vị này làm đệ tử đầu tiên. Đây là bài pháp nồng cốt trong triết lý Phật giáo, cũng còn gọi là bài CHUYỂN PHÁP LUÂN.

Nội dung bài pháp đầu tiên, gồm có bốn vấn đề:

1. Khổ đế: trình bày tất cả những nỗi đau khổ trên trần gian 2. Tập đế: chỉ rõ nguyên nhân của đau khổ là Vô minh- Aùi dục 3. Diệt đế: là trạng thái tịch tịnh, vắng lặng, Níp-bàn 4. Đạo đế: là con đường Trung đạo có tám ngành.

Tứ diệu đế là pháp môn tu tập bao gồm toàn bộ giáo lý của Phật Thích Ca. Giáo pháp mặc dù nhiều nhưng đức Phật chỉ dạy có hai điều: khổ và diệt khổ. Lại nữa trong phần đạo đế, đức Phật trình bày xuyên suốt 37 phẩm trợ đạo bồ đề dành cho những chúng sinh nào hữu duyên tu tập theo từng pháp môn. Đó là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo. Cho nên bài pháp đầu tiên là bài giảng tổng thể và từ đó suốt 45 năm thuyết pháp Ngài chỉ triển khai đề tài này dưới nhiều gốc độ khác nhau để giáo hóa chúng sinh.

Bố cục Tứ diệu đế được sắp xếp theo trình tự rất khoa học, logic và hệ thống chặt chẽ. Những học giả Tây phương từng tuyên bố, nghiên cứu Tứ diệu đế không những ở nội dung uyên thâm, mầu nhiệm mà còn cả kiến trúc, bố cục đặc thù của từng pháp môn. Bố cục Tứ diệu đế được trình bày như sau:

Ví dụ như chúng ta đang đứng trước một bức tranh gồm có hai phần chính, phần dưới có những sự bất công, khổ đau, bất hạnh, phiền toái... trong cuộc đời (khổ đế). Trong phần này tác giả cũng cho thấy nguyên nhân của những thảm họa đó là nguồn gốc của ái dục, tham sân si (tập đế).

Phần trên chúng ta thấy không gian thênh thang, êm ả, tĩnh lặng, cố nhiên là không có những sự bất công, rên siết, khóc than khổ lụy. Người ở đây bình tĩnh, vui tươi, hồn nhiên thanh bình không bị vô minh ái dục chi phối, tâm an lạc giải thoát (diệt đế).

Trong phần này chúng ta cũng nhìn từ dưới lên trên có những con đường đề chữ Bát chánh đạo, Tứ niệm xứ... (đạo đế).

Qua sơ đồ đó cho chúng ta thấy rằng lối trình bày của đức Phật rất tâm lý, thực tế và trí tuệ. Điều đó ví như có người bảo chúng ta lên đường ra đi, thì phải cho chúng ta biết rõ đi đến đâu, phải nêu mục đích đến như thế nào, rồi để chúng ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. Nếu như chúng ta thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, có triển vọng trong tương lai thì chúng ta mới hăng hái nỗ lực thực hiện mục đích trên.

Tóm lại, Ngài chỉ cho chúng sinh thấy niềm đau nỗi khổ trên cuộc đời và nguyên nhân đưa đến đau khổ. Đồng thời Ngài giới thiệu sau khi hết khổ sẽ có hạnh phúc, an lạc, tự

do và thoải mái và sau đó Ngài chỉ cho thấy những con đường phải đi để thành tựu được niềm hạnh phúc vĩnh cửu.

Kinh ghi lại trước khi Ngài bắt đầu thuyết pháp Tứ diệu đế, Ngài giảng hai điều mà các thầy cần phải tránh xa, đó là khổ hạnh và lợi dưỡng. Khổ hạnh ép xác thái quá và sống lợi dưỡng thái quá cũng không đưa đến giải thoát. Mà tránh xa hai con đường này đó là con đường Trung đạo. Kết quả sau thời giảng là năm vị Kiều Trần Như mở pháp nhãn, giác ngộ đạo quả Tu đà hườn và nhiều ngàn Chư Thiên trong tam giới đắc đạo chứng quả.

d) Đức Phật thị hiện song thông nhiếp phục ngoại đạo

Dùng thần thông để nhiếp phục ngoại đạo là một trong ba mươi tục lệ của chư Phật. Đã là tục lệ thì vị Phật tổ nào cũng phải thực thi đúng như vậy. Tục lệ ở đây có nghĩa là những điều chư Phật trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều thể hiện một cách đồng nhất mà không có ai quy định cả.

Cho nên câu chuyện Phật Thích Ca nhiếp phục ngoại đạo bằng thần thông là một chuyện bình thường vì đây chỉ là một việc làm kế thừa truyền thống của chư Phật. Trong thời đức Phật có tổng cộng sáu nhóm ngoại đạo. Những vị này đều có tuổi đời rất thâm niên và tín đồ vô cùng đông đảo. Tên của các vị này là:

- Purànakassapa
- Makkhaligosana
- Ajitakesakambala
- Sanjayavelatthaputta
- Pakuddhakaccayana
- Niganthanàtaputta

Từ khi đức Phật Thích Ca thành đạo dưới cội Bồ đề và Ngài thuyết pháp hóa đạo, có rất nhiều người hữu duyên tìm đến với ngài. Pháp của ngài giảng có hệ thống, tâm lý, triết học, hoàn hảo đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, chúng sinh nào có duyên chắc chắn giác ngộ ngay trong kiếp hiện tiền. Do đó nhiều đệ tử của Phật Thích ca xuất gia, đắc đạo mặc dù họ đã có nhiều năm tu hành theo sáu vị lãnh đạo tinh thần trên. Các vị lãnh đạo đó nhìn thấy đệ tử của mình mỗi ngày mỗi ít, đa số đã từ giã mình đi theo thọ giới với Sa môn Cồ Đàm. Không nói được, nhưng càng nhìn đệ tử từ giã ra đi lại càng thêm căm phẩn Phật Thích Ca. Thế nên hình ảnh Phật Thích Ca và đệ tử của ngài là một sự căm thù đối với nhóm lục sư ngoại đạo trên. Mọi sinh hoạt của ngài đều bị họ theo dõi để tìm khuyết điểm xuyên tạc, nhục mạ, hạ uy tín... nhưng tất cả đều như gió thoảng mây bay.

Sở dĩ có chuyện Phật dùng thần thông chiến thắng ngoại đạo là vì Đại đức Pindolabhàradvàja vâng lời ngài Mục Kiền Liên đi thâu bát trầm trên hư không của một vị trưởng giả. Có một ông trưởng giả tìm được một khối trầm, cho tạc thành một bình bát và ông ta treo giải thưởng nếu ai lấy được bát ông sẽ trọng thưởng và cả gia đình theo nương nhờ làm học trò. Nhóm lục sư ngoại đạo nghe vậy cho người môi giới

đến xin nhưng ông từ chối. Họ nói với ông trưởng giả chẳng lẽ vì một cái bát mà phải dùng thần thông thì không xứng đáng. Họ tìm nhiều mưu mô để đoạt được bát trầm nhưng không được. Ông trưởng giả nghĩ rằng trong nước mình đang ở có nhiều tôn giáo họ tự xưng là A-la-hán cho nên ông treo giải thưởng như vậy người nào lấy được mới quả là A-la-hán. Nhưng bảy ngày trôi qua nhóm lục sư ngoại đạo không người nào thi hành theo tâm nguyện của ông trưởng giả.

Thế là một buổi sáng tinh sương, ngài Mục Kiền Liên và ngài Pindo vào thành khất thực nghe dân chúng đồn xôn xao về bình bát trầm của ông trưởng giả, nên ngài Mục Kiền Liên bảo Đại đức Pindo hãy đi thâu bát. Ông trưởng giả và dân chúng nhìn thấy tận mắt Đại đức Pindo lấy bát, ông liền phát tâm trong sạch và hoan hỷ cúng dường tứ sự. Từ chuyện lấy bát của Đại đức Pindo, dân chúng kính trọng và sùng ái đệ tử Sa môn Gotama, vàhọ rủ nhau đến chùa đông đảo để tìm Đại đức. Đức Phật hay biết chuyện này nên ngài kêu Đại đức Pindo vào và cấm từ nay về sau, Đại đức và chư Tăng không được tự tiện dùng thần thông trước quần chúng.

Khi đức Phật cấm chế điều luật đó, nhóm lục sư ngoại đạo hay biết được và cho người đi tuyên truyền rằng: đệ tử của Sa môn Gotama còn vì danh lợi nên mới đi lấy bát còn chúng tôi là A-la-hán không vì danh lợi nên không lấy bát theo lời yêu cầu của trưởng giả. Sa môn Cồ Đam còn đập bát và cấm chế điều luật, không cho đệ tử sử dụng thần thông. Do đó họ quyết định thi thố thần thông với Sa môn Cồ Đàm.

Vua A Xà Thế hay tin ngoại đạo nói như vậy, vội vã vào yết kiến Thế tôn và bạch rõ vấn đề những vị lãnh đạo tôn giáo đó muốn thách thức so tài thần lực với Thế tôn. Đức Thế tôn trầm lặng trong giây lát, Ngài nói với nhà vua rằng Như Lai đồng ý so tài thần thông với họ. Vua nói: - Bạch Thế tôn, còn việc ngài cấm sử dụng thần thông thì sao? - Tâu Đại vương, Như Lai cấm đệ tử chứ Như Lai đâu có cấm Như Lai! Thế là đức Phật báo rõ địa điểm và thời gian để so tài thần thông với nhóm Lục sư ngoại đạo. Ngày đó là Rằm tháng Sáu tại Savatthì.

Khi ngoại đạo hay tin đức Phật đồng ý so tài thần thông với họ, nên họ rất sợ và hoang mang. Vì họ nghĩ rằng, Ngài cấm chế không cho đệ tử sử dụng thần thông thì chắc Ngài cũng không được phép sử dụng, ai ngờ bây giờ ông ta đồng ý đấu thần thông với chúng ta thì chúng ta tính sao đây? Nhưng dù sao thì đã lỡ công bố rồi! Nhóm Lục sư ngoại đạo cùng nhau kéo về Sàvatthì và họ kêu gọi tín đồ hùn tiền để xây tháp đài để so tài thần lực với Sa môn Gotama, nên họ thu được một số tiền rất lớn. Vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) hay biết tín đồ của nhóm lục sư ngoại lo lắng cho thầy như vậy ngài cũng nao nao trong lòng. Hôm sau vua vào lễ Phật và xin Phật cho Đại vương xây một tháp đài giống như ngoại đạo để Thế tôn so tài với họ. Đức Phật khước từ và Ngài bảo sẽ hiện thần thông dưới gốc cây xoài.

Ngoại đạo biết được cuộc nói chuyện giữa đức Phật và vua Pasenadi, nên họ cho đệ tử chặt hết những cây xoài trong thành Savatthì. Đã đến ngày giờ so tài với ngoại đạo, Phật ngự vào thành nhưng chưa đến thành thì có một người giữ vườn Thượng Uyển thấy xoài chín hái dâng cho Phật. Phật hoan hỷ thọ lãnh và tìm một chỗ thích hợp ngồi

thọ xoài, còn hạt xoài ngài bảo người giữ vườn đào lỗ trồng và

chính tay ngài tưới nước. Chẳng bao lâu hạt xoài mọc lên một cây xoài xanh tươi nhiều hoa lá và có nhiều trái thơm ngon.

Dân chúng đến tham dự cuộc so tài của đức Phật và ngoại đạo, họ thấy xoài có nhiều trái chín nên họ hái cùng nhau ăn. Họ ăn xoài thấy hương vị ngon lạ lùng, càng ngon họ càng nguyền rủa bọn ngoại đạo vô cớ chặt hết những cây xoài trong thành Sàvatthì, nên họ thấy bọn ngoại đạo ở đâu họ dùng hạt xoài ném vào bọn ngoại đạo. Đúng là quả báo nhãn tiền.

Sắp đến giờ so tài, bọn ngoại đạo khủng hoảng tinh thần trước quần chúng. Liền sau đó đức Phật hóa một con đường bằng ngọc báu, rồi Ngài đi thiền hành trên con đường đó. Tiếp theo, Ngài hóa thân, từ một thân thành nhiều thân, lúc đó quần chúng thấy nhiều Phật, Phật ngồi, nằm hoặc hai vị thuyết pháp với nhau... Cuối cùng, Ngài hiện song thông (yamakapàtihàriya), với năng lực này chỉ có đức Chánh đẳng giác mới có thể thực hiện được. Thần thông này cùng một lúc hiện ra hai điều kỳ diệu: từ thân vừa phún tia nước, vừa phún tia lửa; từ thân phát hào quang xanh và đỏ... Trước uy lực của một vị Phật như vậy, bọn ngoại đạo kiếp sợ và rút lui chạy tán loạn chỉ còn lại dân chúng đang hướng về đức Phật thành kính lễ bái. Đồng thời Ngài thuyết một bài pháp đúng vào tâm lý của từng chúng sinh, nên hôm đó Chư thiên và nhân loại đắc đạo chứng quả nhiều vô số kể.

Trong giây lát đức Phật chiêm nghiệm bằng tuệ giải thoát, ngài thấy chư Phật trong quá khứ sau khi dùng thần thông thắng ngoại đạo là ngự lên cõi Trời Đạo Lợi thuyết pháp độ Phật mẫu bằng tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma, A tỳ đàm). Hôm ấy đúng vào ngày Rằm tháng Sáu.

Từ việc đức Phật so tài với ngoại đạo giúp chúng ta có thêm những ý niệm về lời dạy của đức Phật như sau:

- Việc đức Phật thị hiện song thông để chiến thắng ngoại đạo không phải chỉ riêng Đức Phật Thích Ca, mà các vị Phật tổ đều giống nhau. Lý do thì không thấy kinh điển chú giải thêm nhưng điều đó có thể là để khẳng định trước Tứ chúng sự uy nghiêm và oai phong của một vị Phật tổ.

- Có thêm một luận cứ trong kinh tạng Nguyên thủy cho rằng đức Phật nhập hạ thứ bảy trên cõi Trời và ngài giảng Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma) độ Phật mẫu. Căn cứ vào những điểm lịch sử trên, chúng ta không thể nào lãng quên ngày trăng tròn tháng sáu âm lịch của Phật giáo, mặc dù ngày nay có một số quan niệm cho rằng tạng Vi Diệu pháp không phải do Phật thuyết mà do các vị Luận sư sau này... Phật giáo Nam tông thường có truyền thống, hằng năm cứ vào ngày này đều tổ chức một đêm đầu đà, để chư Tăng và Phật tử ôn lại ý nghĩa của những điểm lịch sử trên, hầu cúng dường đến đức Phật để gieo duyên lành giải thoát trong tương lai.

2.4 Ý nghĩa lễ hội rằm tháng bảy

Lễ hội rằm tháng bảy là một ngày lễ quan trọng của Phật giáo Bắc tông. Đây là ngày Vu lan Báo hiếu, đồng thời là ngày mãn mùa An cư kiết hạ (Tự tứ) của chư Tăng Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên trong Phật giáo Nam tông, ngày này là ngày lễ bình thường, vì lịch sử của ngày không thấy ghi trong kinh điển nguyên thủy. Phật giáo tại Việt Nam đã chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống Bắc tông trong gần hai ngàn năm lịch sử, nên ý niệm về ngày Rằm tháng Bảy đã ghi sâu vào trong tâm tư của quần chúng. Vì thế, Phật giáo Nam tông tại Việt Nam cứ đến mỗi độ thu về cũng hòa đồng trong sự lễ lạc chung với Phật giáo Bắc tông, cũng có tổ chức lễ rằm tháng bảy nhưng theo nghi thức riêng của hệ phái Nguyên thủy.

"Vu-lan" tiếng Phạn gọi là Ullambana là cái chậu cứu nạn treo ngược, Bồn là tiếng Hán, nghĩa là dụng cụ đựng thức ăn. "Vu-lan bồn" là pha tạp tiếng Hán lẫn tiếng Phạn, tức là dụng cụ cứu nạn treo ngược (hồn kẻ thác bị treo ngược ở âm phủ). Còn tiệc Vu lan bồn là thức ăn để trong chậu đem cúng dường đến chư Tăng nhân ngày Rằm tháng Bảy để các ngài nhân danh Tam bảo cầu nguyện cho vong hồn khỏi bị đọa ở cảnh ngạ quỷ. Còn về nguồn gốc của kinh Vu-lan là do vị sư người gốc Tây Trước tên Hộ Pháp (Dharmaraksa) đời Tây Tấn, thế kỷ thứ ba hoặc thứ tư dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Trong kinh này, đức Phật khuyên người tại gia nên cầu siêu cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng và cầu an cho thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền nhân ngày Rằm tháng Bảy. Kinh còn đề cập đến một chi tiết quan trọng nữa là khi ngài Mục Kiền Liên đắc đạo, ngài nhớ đến công ơn mẹ, dùng thần thông quan sát tìm mẹ, thấy mẹ đã sanh vào cõi ngạ quỷ. Ngài thương tiếc, mang cơm xuống dâng mẹ nhưng người mẹ không ăn được. Khi về thế gian, ngài đem chuyện này bạch Phật và Phật dạy hãy chờ đến rằm tháng Bảy khi chư Tăng mãn hạ, Mục Kiền Liên làm phước hồi hướng cho mẹ thì người mẹ mới có thể nhận được phước báu.

Trong khoảng trước thập niên 60, kể từ khi quyển sách "Bông hồng cài áo" ra đời, phát sinh thêm một nghi thức mới lạ trong ngày rằm tháng bảy, rất đặc thù, làm sống động hình ảnh của cha mẹ, hai đấng sinh thành dưỡng dục. Mặc dù nghi thức đó - qua quyển sách trên - chịu ảnh hưởng văn hóa của Nhật Bản nhưng được nhiều người tán đồng, cho rằng có ý nghĩa, đáng được phát huy vàduy trì. Những người tham dự lễ đều được cài trên áo một bông hồng theo từng hoàn cảnh khác nhau. Nếu cha mẹ còn sinh tiền thì được cài trên áo một bông hồng màu đỏ thắm. Nếu như mất mẹ thì được cài hoa hồng màu trắng. Cảm động là ở chỗ nhìn thấy người khác hoặc mình khi có cài trên áo một bông hồng màu trắng thì cảm thấy xót xa thân phận mất mẹ hiền, thông cảm với người đồng phận, và cảm thấy chạnh lòng thương nhớ bà mẹ vô cùng. Chính vì thế ngày Rằm tháng Bảy trở thành ngày lễ hội quan trọng cả hai giới tại gia lẫn xuất gia. Cứ đến ngày này chư vị cư sĩ sắm sửa món ngon vật lạ đem cúng dường Tam bảo để cầu an cho gia đạo và cầu siêu cho cửu huyền thất tổ đã quá vãng. Còn người xuất gia ngày này đánh dấu ngày tăng thêm một tuổi đạo và xứng đáng thọ lãnh quả báu cúng dường y phục và tứ vật dụng của đàn na tín thí.

Một điều ghi nhận ở đây là trong kinh tạng nguyên thủy, không thấy có bộ kinh nào tương đương với quyển kinh Vu lan bồn của Bắc tông. Không biết những nhà kết tập

kinh điển nguyên thủy có lược bỏ một số kinh văn nào hay không, hay kinh này là do phong trào phát triển Phật giáo trước tác thêm vào sau này. Một điều khó hiểu này là tại sao đức Phật lại khuyên ngài Mục Kiền Liên muốn trả hiếu cho mẹ phải đợi đến rằm tháng bảy? Chắc có lẽ là vào ngày này, khi chư Tăng mãn mùa an cư nên Tăng chúng đông đảo và phước báu sẽ nhiều hơn. Nhờ oai lực đó thì cầu nguyện dễ siêu thoát. Thế nhưng, theo giới luật Phật giáo Nam tông, chư Tăng nhập hạ ngày rằm tháng sáu và ra hạ vào ngày rằm tháng chín. Như thế, nếu Phật tử trong truyền thống Nam tông tin theo quyển kinh Vu lan bồn thì họ phải điều chỉnh lại ngày Vu lan báo hiếu đ?n ngày rằm tháng chín chứ không phải rằm tháng bảy.

Có một quyển sách tựa đề "Cuộc đời tôn giả Mục Kiền Liên" do học giả người Đức Hellmuth Hecker biên soạn rất công phu, đã được dịch giả Nguyễn Điều dịch sang Việt ngữ, Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành trong mấy năm qua. Quyển sách tuy mỏng, nhưng độc giả sẽ nhận thấy người viết đọc hiểu kinh tạng nguyên thủy rất uyên thâm, viết về cuộc đời và đạo hạnh của tôn giả Mục Kiền Liên rất đầy đủ, đồng thời khi đề cập đến phần nào đều có trích dẫn kinh điển nghiêm túc. Đọc tác phẩm này thì lại không thấy đề cập chi đến kinh Vu lan bồn, hoặc về chuyện ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ ở địa ngục, v.v. Thêm nữa, Đạo Phật là đạo dựa trên nền tảng lý nhân quả và nghiệp báo. Đức Phật từng tuyên bố gieo giống nào gặt quả nấy. Ngài đã trầm lặng, không thể can cứu khi hay biết vua Thiện Giác (cha vợ) bị đất rút và dòng họ Thích Ca bị tàn sát. Ngài có nhiều phép thần thông siêu xuất trong tam giới này nhưng qua kinh điển, Ngài vẫn phải để cho nghiệp lực chúng sinh trổ quả theo chu trình tự nhiên. Mặc dù biết trước việc tàn sát dòng họ Thích Ca, và đã hơn hai lần đến thương lượng, cuối cùng thì Ngài cũng không giúp được gì hơn, bởi vì nghiệp dòng họ Thích Ca gieo trong kiếp quá khứ nay đến chu kỳ phải trả quả. Cho rằng ngài Mục Kiền Liên dù là một đại thánh tăng đã đắc quả A- la-hán, có nhiều thần thông mà vẫn không cứu mẹ được, phải nhờ đến đại chúng Tăng cùng cầu nguyện mới cứu được, có thể sẽ dễ đưa đến một ngộ nhận cho rằng bây giờ chúng ta không cần phải tu tập tâm tánh, cứ tự do làm tội lỗi và cố dành dụm một số tiền lớn để lại cho thân nhân, và nhờ họ sau khi ta qua đời, nhớ rước thầy đông đảo để cầu nguyện cho siêu thoát. Một quan niệm như thế có thể sẽ có những hậu quả tiêu cực, không có lợi chi trên con đường tu tập giải thoát.

Về mặt sử liệu và kinh điển của các truyền thống thì có mâu thuẩn đôi chút như thế. Nhưng về mặt hướng thiện, đạo đức của quần chúng Phật tử thì việc tổ chức ngày Rằm tháng Bảy rất hữu ích. Việc này giúp cho người tại gia lẫn xuất gia có một ngày trọn vẹn để tưởng nhớ đến hai đấng sanh thành

dưỡng dục, giúp họ có ý thức vững chắc để hành thiện, bố thí, đền đáp công ơn trời biển của cha và mẹ.

Hòa nhịp trong sinh hoạt chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đến rằm tháng bảy mỗi chùa Nam tông đều tổ chức lễ đặt bát hội chư Tăng. Nghi lễ thường là người Phật tử sắm thực phẩm và tứ sự như cơm, nước, trái cây ... để đợi đến giờ chư Tăng xếp hàng đi chậm rải trong chánh niệm, theo thứ tự trưởng hạ, Phật tử thành kính để thức ăn vào trong bình bát của chư Tăng. Chư Tăng hoan hỷ thọ nhận và đọc kinh Phúc chúc để

Phật tử thành tâm chú nguyện chia đều phần phước này thấu đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, rồi sau đó Phật tử cùng đọc kinh hồi hướng. Chương trình lễ thường có buổi thuyết giảng của chư Tăng để người Phật tử hôm đó được dịp ôn lại trọn vẹn hình ảnh công ơn bao la của cha mẹ, để thấy rằng bổn phận làm con là phải đáp đền công ơn cao cả này.

Thêm vào đó, người Phật tử Nam tông cũng cần hiểu rằng việc trả hiếu phải thực hiện trong bất cứ ngày, tháng, năm nào chứ không phải đợi đến rằm tháng bảy. Ví như người thân chúng ta thiếu nước thì chúng ta phải cung cấp cho họ ngay. Trong kinh Tăng chi, Phật dạy người con chí hiếu phải phụng dưỡng cha mẹ lúc còn sinh tiền những nhu cầu vật chất, không làm cha mẹ phiền lòng, thậm chí nếu cha mẹ không hiểu đạo thì người con phải cố gắng an trú cha mẹ vào trong chánh pháp, khi cha mẹ qua đời mới hồi hướng phước cho cha mẹ. Chứ không phải lúc cha mẹ còn sống thì người con ăn nói thô lỗ, bất hiếu, đến khi cha mẹ qua đời thì lại khóc lóc, cầu trời vái Phật, hoặc đi nhiều kiểng chùa để cầu siêu cho cha mẹ, vì rằng làm như thế cũng sẽ không có kết quả gì nhiều.

Tóm lại, hành lễ ngày Rằm tháng bảy hằng năm là để nhắc nhở những người con nam nữ phải nhớ đến công ơn vô bờ bến của cha mẹ. Nếu cha mẹ còn sinh tiền thì người con nên mua món quà nào đó để kính dâng lên ba má để nhớ đến ơn nghĩa sinh thành, để tự nhắc nhở đến sự hiện hữu vi diệu của một niềm hạnh phúc rất đáng giá, ghi khắc trong tâm và tự hứa với đất trời không thể quên lãng người cha yêu dấu, người mẹ hiền thân thương. Nếu như người đã ngàn thu vĩnh biệt thì người con phải làm phước, bố thí, trì giới, tham thiền và lập trai đàn cầu siêu cho cha mẹ. Trên nền tảng căn bản đó, người Phật tử luôn ghi nhớ trong tâm: hiếu hạnh là truyền thống của chư Phật. Vì thế bổn phận làm con phải nhớ đến ơn nghĩa sinh thành và phải đáp đền trong muôn một. Không phải đợi đến ngày Rằm tháng bảy mới nhớ đến công ơn của cha mẹ mà phải suốt đời, suốt năm, suốt tháng, chúng ta đáp đền công ơn hiếu dưỡng của hai đấng sinh thành.

2.5 Ý nghĩa lễ hội rằm tháng chín

Rằm tháng Chín âm lịch là ngày mãn mùa An cư kiết hạ (Tự tứ) của chư Tăng Nam tông, đồng thời là khởi điểm mùa dâng y Kathina trong một tháng, từ 16- 9 đến 15-10 âm lịch. Có thể nói trong một năm, chư Tăng và Phật tử rộn rịp, tưng bừng và hoan hỷ trong ngày Rằm này, với người tại gia cư sĩ chuẩn bị lễ phẩm, tứ vật dụng cúng dường chư Tăng và tham gia dự lễ dâng y các chùa Phật giáo Nguyên thủy. Chư Tăng lại càng hoan hỷ hơn vì ngày này đánh dấu thêm một tuổi đạo.

Phật giáo Nam tông căn cứ theo lịch của Ấn Độ nên nhập hạ vào ngày15-6 âm lịch còn Phật giáo Bắc tông căn cứ theo lịch của Trung Hoa nên nhập hạ vào ngày 15- 4 âm lịch. Cả hai bộ phái đều trung thành với quan niệm truyền thống của mình, nhập hạ đúng theo quy định truyền thống và ngày ra hạ đều gọi là ngày Tự tứ (Pavàràna).

Tự tứ là buổi lễ được tổ chức vào ngày mãn mùa an cư kiết hạ, tiếng Pàli gọi là Pavàràna, nghĩa là "thỉnh cầu, tùy ý". Do đó, ngày Tự tứ là ngày thỉnh những vị Tỳ kheo

đồng phạm hạnh nói rõ những sai lầm, khuyết điểm dù thấy, nghi hoặc nghe về giới hạnh của mình trước sự chứng minh của chư Tăng để sám hối. Đây là một hình thức rất tốt trong Phật giáo, mặc dù là giới luật ngày xưa nhưng vẫn không lạc hậu với xã hội đương đại. Hình thức này nói lên tinh thần tập thể góp ý, phê bình cá nhân, và cá nhân tiếp nhận ý kiến sửa đổi và hứa sẽ không tái phạm.

Nghi thức sám hối (parisuddhi) là một công việc của các vị tỳ kheo phải thực hiện thường xuyên một tháng hai lần, vào ngày 15 và 30 trước khi cử hành lễ Bố tát (Uposatha). Như vậy một năm có 24 lần các Tỳ kheo cử hành lễ sám hối và Bố tát, nhưng các vị cử hành chỉ một lần lễ Tự tứ duy nhất trong

năm. Sám hối là nghi thức nêu ra những lỗi lầm của mình do vô tình hay cố ý phạm những học giới với một vị Tỳ kheo cùng phạm hạnh, đồng thời thời điểm đó vị Tỳ kheo ấy cũng sám hối những lỗi lầm của mình cho vị Tỳ kheo bạn. Sau đó nếu trong tự viện có khoảng 4 vị Tỳ kheo trở lên thì các vị bắt đầu cử hành lễ Bố tát. Nghi thức lễ Bố tát là một vị Tỳ kheo thông thạo giới luật đại diện chư Tăng trùng tuyên lại tất cả giới luật của các vị Tỳ kheo. Mục đích là giúp các vị ôn lại tất cả giới luật mà mình đã thọ trì, nếu vi phạm thì các vị lập tức sám hối trước Tăng chúng, hoặc chịu hành phạt tùy theo giới luật vi phạm. Lễ sám hối, Bố tát và Tự tứ là do đức Phật chế định lúc Ngài còn tại thế sau khi Ngài thành đạo và đi hoằng dương giáo hóa, thành lập Tăng đoàn để hành đạo. Chúng ta có thể xem thêm phần này trong Tương ưng bộ kinh và Luật tạng.

Ngày 15 tháng Chín âm lịch cũng là ngày các chùa của Phật giáo Nguyên thủy tổ chức lễ ra hạ. Lễ này thường do Phật tử thí chủ dâng y tổ chức. Chương trình rất đơn giản, thông thường là tổ chức một buổi trai tăng cúng dường đến chư Tăng an cư kiết hạ tại bổn tự và mời các Phật tử khác cùng đến tham dự. Thật ra, buổi lễ này là do vị thí chủ dâng y tổ chức để tiễn chư Tăng ra hạ chứ không có liên hệ gì đến điều kiện giới luật đã quy định.

Lễ dâng y Kathina:

Sau khi chư tăng ra hạ, đức Phật cho phép được tổ chức một ngày lễ dâng y trong vòng một tháng, từ 16 tháng chín âm lịch đến 15 tháng mười âm lịch. Điểm đáng lưu ý là trong một năm chỉ được tổ chức lễ dâng y một lần trong một tháng, một tháng chỉ được tổ chức một ngày. Tại sao khi ra hạ, đức Phật cho phép tổ chức dâng y một ngày trong vòng một tháng không hơn không kém? Lý do Ấn Độ chỉ có ba mùa: mùa lạnh, nóng và mưa, như vậy mỗi một mùa có bốn tháng. Nhập hạ chỉ có ba tháng, thế nên còn một tháng chư Tăng cũng không tiện vân du hoằng pháp mà phải ở lại tu viện cho hết mùa mưa. Do đó tháng này là tháng thích hợp để tổ chức dâng y. Nếu không còn trong phạm vi của tháng dâng y mà tổ chức dâng y thì không thành tựu quả báu Kathina.

Điều kiện được nhận y Kathina là vị tăng ấy phải nhập hạ liên tục ba tháng tại đây không bị đứt hạ, phải có 5 vị Tỳ kheo trở lên, 4 vị làm tăng sự để giao y Kathina, một vị thọ. Vị Tỳ kheo được thọ y Kathina là vị có y đã cũ rách hoặc vị đó do tăng chúng đề cử. Phương pháp thọ y Kathina khác biệt hơn cách thọ tứ sự cúng dường của đàn na tín thí. Thông thường, khi nhận những tứ sự cúng dường khác, chư Tăng thọ bằng thân và

khẩu. Trái lại, khi nhận tăng y Kathina, chư Tăng thọ bằng tâm chứ không thọ bằng lời. Những thủ tục trên đã hội đủ, chư Tăng hội họp nhau trong ranh giới Simà và chỉ định hai vị tuyên ngôn trình tăng rằng:

- "Bạch hóa Đại đức tăng nay tăng y đã phát sanh đến Tăng rồi, nay tăng giao y Kathina đến Tỳ kheo... nếu các vị hoan hỷ thì làm thinh, lần thứ nhì ..., lần thứ ba... Y cứ làm thinh của chư Tăng tăng y giao cho Tỳ kheo ... thọ."

Khi tuyên ngôn giao tăng y đến vị Tỳ kheo... thì vị ấy chỉ thọ một trong ba y, đó là Tăng già lê, hoặc y vai trái, hoặc y nội, chứ không được thọ ba y. Nếu thọ y nào thì vị ấy phải xả y cũ và nguyện y mới. Bên cạnh ấy, những vị đồng nhập hạ nói lên lời tùy hỷ. Nói lời tùy hỷ trước chư Tăng vừa dứt thì tất cả những vị nhập hạ đều hưởng năm quả báu. Điểm này khác biệt hơn những việc làm phước khác. Thường người làm phước thì hưởng phước báu, nhưng đặc biệt trong dịp lễ dâng y người thọ y cũng hưởng năm quả phước. Năm quả báu này giúp cho vị Tỳ kheo thuận lợi trong việc tu học, thọ thực, đi lại.

Quang cảnh buổi lễ dâng y thật hoan hỷ. Mỗi chùa thường có thí chủ hoặc thí chủ tập thể. Họ sắm y phục và những thứ vật dụng phụ tùng cần thiết của các vị Sa môn, tất cả đều mang đến chùa, trước khi dâng cúng đến chư Tăng, Phật tử thường tỏ lòng tôn kính nên đội tất cả những lễ phẩm tứ sự đó đi nhiễu ba vòng chánh điện. Không khí rất vui tươi và đầy hoan hỷ của những tâm hồn mộ đạo. Trong một tháng dâng y, thông thường Phật giáo Nam tông Việt Nam sắp xếp mỗi chùa tổ chức một ngày dâng y, do đó chư Tăng và Phật tử luân phiên nhau tham dự lễ dâng y. Nghi thức tổ chức dâng y các chùa của Phật giáo Nam tông đều thống nhất nhau trên mặt giáo luật, cho nên khi tham dự lễ chúng ta thấy tiến trình lễ diễn tiến đều giống nhau.

-ooOoo-

CHƯƠNG 3

Năm tự viện hoằng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam

Ngày xưa đức Phật thành công rực rỡ trong việc hoằng pháp lợi sinh, một phần cũng nhờ các vị Vua, bá hộ và những người mộ đạo kiến tạo những tịnh xá dâng cúng cho ngài và giáo đoàn để có trú xứ cư ngụ. Tịnh xá vừa là trú xứ chư Tăng cư ngụ vừa là địa điểm để thuyết giảng Phật pháp cho người tại gia cư sĩ. Do đó, tịnh xá rất quan trọng trong việc thiết lập giáo đoàn để hoằng pháp. Tương tự, Hòa thượng Hộ Tông sở dĩ thành công trong việc khai sáng Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam, phần lớn cũng nhờ những cư sĩ hộ pháp đắc lực, hỗ trợ ngài xây dựng chùa chiền để có cơ sở hoằng pháp và là trú xứ cho chư Tăng cư ngụ để tu tập. Có thể nói nhờ năm địa điểm hoằng pháp đầu tiên này mà Phật giáo Nguyên thủy có cơ sở để phát triển tại Việt Nam cho đến ngày nay. Đó là:

- Chùa Sùng Phước
- Chùa Bửu Quang
- Chùa Giác Quang

- Chùa Kỳ Viên
- Chùa Bửu Long

3.1 Chùa Sùng Phước

Ngôi chùa này kiến tạo vào năm nào không biết chính xác nhưng biết chắc là do Việt kiều ở Campuchia hùn nhau xây dựng để có nơi lễ bái. Chùa tọa lạc tại xóm Trường Đua, Quận 5, Thành phố Phnômpênh (Nam Vang), chu vi khoảng một mẫu. Vì Phật giáo ở Campuchia theo truyền thống Nam tông (Theravada) cho nên đối với Việt kiều chúng ta thì rất xa lạ, vì họ đã từng quen hình thức thờ cúng và tu tập theo truyền thống Phật giáo Bắc tông (Mahayana). Cho nên việc kiến lập một ngôi chùa theo truyền thống Bắc tông để đốt nhang cầu nguyện đối với Việt kiều là để đáp ứng một nhu cầu cần thiết, mang theo kỷ niệm từ quê nhà. Được biết khoảng thập niên ba mươi thì chùa Sùng Phước do thân sinh của thầy Lê Minh Học trụ trì.

Trong khoảng thời gian sau khi vị trụ trì viên tịch, phong trào nghiên cứu kinh điển Phật giáo Nguyên thủy của các Phật tử Việt kiều được phát huy mạnh mẽ. Họ càng nghiên cứu thì họ càng cảm nhận một điều Phật giáo mà người Campuchia đang tu chính là Phật giáo Nguyên thủy có nguồn gốc từ Ấn Độ, Tích Lan chứ không phải là Phật giáo của riêng dân tộc người Campuchia. Hiểu được điều đó, thầy Lê Minh Học kết hợp một số bạn đạo như thầy Sáu Hoa, thầy Ba Lý bàn bạc nhau và thống nhất biến ngôi chùa Sùng Phước thành ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy cho người Việt. Từ đó về sau, Phật tử chùa Sùng Phước nghiên cứu kinh điển và tụng niệm theo hình thức Phật giáo Nguyên thủy.

Kiến trúc ngôi chùa này hoàn toàn theo kiến trúc Phật giáo Bắc tông Việt Nam, mang nặng hình thức quê hương. Chắc có lẽ Việt kiều đến đây lễ bái là để nhớ lại quê hương Việt Nam hiện trong tâm trí của họ. Cách thức thờ phượng thì cũng giống tương tự. Về sau này, khi chuyển sang truyền thống Nam tông thì lối kiến trúc của ngôi chùa này vẫn giữ nguyên như xưa, duy chỉ có thay đổi đôi chút như việc kết giới Sìmà để phù hợp với Phật giáo Nam tông, và cách thờ phượng thì giờ đây trong chánh điện chỉ có độc tôn Phật Thích Ca.

Vị trụ trì tiếp nối thân sinh ông Lê Minh Học là sư cả Thạnh tục danh Nguyễn Văn Thạnh, người gốc Vũng Liêm. Vào thời sư cả Thạnh, có rất nhiều Việt kiều có ý thức cao về đạo pháp và cho con xuất gia gieo duyên lành trong chánh pháp, như ông Phán Long có hai người con gái xuất gia: bà Trần Thị Thiệt pháp danh Tín Bạch, bà Trần Thị Hay, pháp danh Tín Thanh. Về thiện nam có ông Thiện Tâm, ông Nguyễn Hữu Nghiệp với pháp danh Tuệ Báu, v.v. Đa số các vị tiền bối thông hiểu đạo Phật

Nguyên thủy là nhờ chùa Sùng Phước, nhưng khi xuất gia các ngài ít cư ngụ ở đây mà thường ở chùa Mahàmontereym để học đạo pháp với những nhà sư Campuchia. Tiếc thay vào năm 1965, chùa bị giải tỏa làm sân Vận Động Olympic, nên phải dời về Tul Cốt. Đến năm 1975, chùa bị bọn Pônpốt phá hủy hoàn toàn, và sư cả Thạnh cũng bị họ giết. Và ngày nay chùa không còn nữa.

Lúc ngôi chùa này chuyển sang Phật giáo Nam tông, bác sĩ Lê Văn Giảng có công trùng tu lại ngôi chùa và kết giới Sìma. Trong buổi lễ kết giới có sự chứng minh của đức Vua Sải Chunnat và Hòa thượng Sasanamunì.

Ban dịch thuật kinh điển và tạp chí Ánh Sáng Phật pháp của Phật giáo Nguyên thủy lần đầu tiên được thành lập tổ chức tại đây do Hòa thượng Hộ Tông, thế danh Lê Văn Giảng làm trưởng ban biên tập. Ban này gồm các thành viên: thầy Sáu Hoa, thầy Ba Lý, ông Phán Nghiêm, ông Trần Văn Long (Phán Long), ông Phán Lai, ông Phán Ngọt, ông Phán Huê, kinh sư Tô Kim Phước, ông Dương Văn Phát, kinh sư Lý văn Ngữ, và ông Trương Phong Vĩnh. Phật giáo Nguyên thủy ở Việt Nam có kinh sách dồi dào để phổ biến tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy là nhờ có sự hoạt động của ban dịch thuật này.

Tóm lại, nhờ có chùa Sùng Phước đầu tiên nên Phật tử Việt kiều mới có cơ hội hiểu biết Phật giáo Nguyên thủy nhiều hơn. Nhiều vị hòa thượng có công khai sáng Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam cũng nhờ ngôi chùa này mà các ngài mới hiểu đạo và xuất gia. Có thể nói đây là địa điểm hoằng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy cho người Việt, và nhờ đó việc truyền bá chánh pháp về Việt Nam có thêm phần thuận lợi và thành tựu hơn.

3.2. Chùa Bửu Quang

Chùa được xây dựng vào năm 1938, do cụ Nguyễn Văn Hiểu chủ quản. Lý do là cụ Hiểu hay tin người bạn đạo Lê Văn Giảng xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy. Vì trước đây, hai người bạn này có giao nguyện với nhau là cụ ở lại quê hương tìm đất xây chùa, còn bác sĩ Giảng lên Nam Vang khảo cứu kinh điển, xuất gia và truyền đạo Phật về Việt Nam để phổ biến. Khi biết được tin bác sĩ Lê Văn Giảng đã xuất gia, các cụ như: Nguyễn Văn Hiểu, Nguyễn Văn Quyến và Văn Công Hương lập tức vào Chợ Lớn tìm đất xây chùa nhưng không tìm được chỗ nào thích hợp. Sau đó, ba người lên Gò Dưa, Thủ Đức, tìm được một khu đất rất thích hợp để xây chùa, vì địa điểm không xa thành phố mà cũng không gần thành thị, với phong cảnh rất yên nhàn. Được biết đất này của Bà Cả và của ông Xã Trưởng Bùi Nguơn Hứa, họ đến gặp hai ông bà để thương lượng giá cả tiến hành việc xây dựng chùa. Nhận thấy ba người này có thiện tâm lo việc chùa chiền, ông bà rộng lòng cho họ khai phá hơn hai mẫu đất để xây chùa mà không cần phải trả tiền. Trước nghĩa cử cao đẹp của ông bà chủ đất, cụ Hiểu và những người bạn đạo rất cảm kích, và chính nghĩa cử này giúp họ gia tăng đức tin Phật pháp nhiều hơn nữa.

Kiến trúc đầu tiên của ngôi chùa này rất đơn giản, không có gì đặc sắc. Ban hộ tự chỉ xây một chánh điện thờ Phật và tám Liêu Thất theo kiểu nhà sàn của người Campuchia để cho chư Tăng cư ngụ. Năm 1939, nhận thấy nhu cầu cần thiết để đào tạo các vị Sa di (người mới vào chùa tu tập) tu học Giới luật, và đọc kinh kệ cho thông thạo - vì những vị này là mầm non của đạo pháp - ban hộ tự lại tiếp tục xây thêm một phòng học đặc biệt để huấn luyện Sa di. Đến năm 1940, cụ Nguyễn Văn Hiểu phát tâm bán căn nhà riêng của mình, dùng phân nửa số tiền bán nhà để xây lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch theo lối kiến trúc rất đặc biệt, kết hợp và pha chế theo các loại kiến trúc Khơme, Tây và Tàu thành ra một loại kiến trúc rất Việt Nam. Ngày nay chúng ta vẫn còn nhìn

thấy loại kiến trúc này ở Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu). Đồng thời, cụ cũng xây một Tăng xá ba lầu cũng bằng ngói gạch cho chư Tăng trú ngụ. Còn phân nửa số tiền còn lại cụ dùng để mua đất làm ruộng, thâu huê lợi cho chùa. Chùa Bửu Quang ngày nay không phải là kiến trúc thời của cụ Nguyễn Văn Hiểu xây dựng, vì năm 1947 chùa bị quân Pháp tàn phá. Sau chiến tranh, anh em cư sĩ ở đó đi xin vật liệu cất lại chùa và tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Chùa Bửu Quang là ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của người Việt tại Việt Nam. Năm 1939, Hòa thượng Hộ Tông cùng một số chư Tăng lần đầu tiên về Việt Nam truyền đạo và các ngài trú tại đây để làm căn cứ điểm hoằng dương chánh pháp. Từ đó đến nay, theo nhịp bước của thời gian, Bửu Quang đã trải qua những đời trụ trì:

- Hòa thượng Hộ Tông
- Hòa thượng Pháp Tịnh
- Thượng tọa Thiện Quang
- Đại đức Sán Nhiên
- Đại đức Thiện Nghiêm.

Ngôi Tam bảo này có lúc mạnh lúc yếu, tùy thuộc vào vị trụ trì lãnh đạo. Có thể nói thời trụ trì của Hòa thượng Hộ Tông thì rất thạnh hành nhưng không được tồn tại bao lâu để rồi Hòa thượng lại đi đến nơi khác tiếp tục con đường hoằng pháp. Đến thời trụ trì của Thượng tọa Thiện Quang chẳng những do bàn tay khéo tạo của Thượng tọa làm cho phong cảnh ở đây càng khởi sắc hơn, mà còn cả tài ngoại giao khéo léo của Thượng tọa làm cho người đến chùa Bửu Quang không những Phật tử mà còn cả các đạo giáo khác.

Chùa Bửu Quang là ngôi chùa tiêu biểu đầu tiên cho nên ngay từ buổi đầu đã có những sinh hoạt khá đặc biệt. Có trường học để đào tạo cho các vị Sa di. Có những lớp học dành cho chư thiện nam tín nữ nghiên cứu về pháp học lẫn pháp hành. Đặc biệt pháp hành ở đây được xiển dương một cách khá cao và người học thiền lúc đó cũng khá nhiều. Lý do chính là vì những người đến học thiền ở đây là những công chức với đời sống rất bận rộn và căng thẳng, nhờ có hành thiền mà tâm trí họ được thoải mái và thanh thản hơn. Thường thường những khóa thiền như vậy do Hòa thượng Hộ Tông và chư Tăng trong chùa phụ trách. Thỉnh thoảng Hòa thượng Bửu Chơn được thỉnh từ Nam Vang về dạy phụ đạo, vì lúc này Hòa thượng đang hành thiền ở rừng núi Campuchia.

Số Phật tử đầu tiên đến quy y và tu thiền là những gia đình của ông bà Cả Hứa, ông cả Ngưu ở Phú Nhuận, Nguyễn Văn Hiểu, Văn Công Hương, Nguyễn văn Quyến, ông Hương Giáo Thêm(Hòa thượng khai sáng tổ đình Giác Quang), ông Thông Phán, Phạm công Lợi, ông Núi (nay là Thiền sư Bửu Hạnh), ông Trần văn Cầm, ông Trần Văn Nhân, ông Nguyễn văn Mum (cố Đại đức Tuệ Quang), Đoàn Văn Hườn, v.v. Đời sống vật chất chư Tăng lúc này tương đối đầy đủ nhờ có cụ Hiểu khéo léo tổ chức mướn người làm ruộng để có lúa gạo cúng dường chư Tăng. Tuy nhiên, hằng ngày Các vị Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Thiện Luật và chư Tăng đều mang bát sống hạnh khất thực.

Khất thực cũng là lối sống khiêm nhường của chư Tăng, đồng thời là một phương cách gần gũi quần chúng để giúp họ phát tâm đặt bát cúng dường gieo duyên lành trong chánh pháp. Mỗi lần hòa thượng và chư Tăng đi khất thực như vậy đã gieo trong tâm trí của người dân đức tin đối với chư Tăng và nhà chùa rất lớn và cũng có một số người rất thắc mắc tại sao những người này lại đi xin ăn? Tại sao những người này ăn mặn? Tại sao những người này không ăn buổi chiều? Từ những hoài nghi thắc mắc như vậy, họ kéo nhau đến chùa để nhờ các nhà sư giải đáp. Những lần như vậy thì được Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Thiện Luật giải thích cận kẻ cho họ hiểu đúng chánh pháp của Phật giáo Nguyên Thủy. Thế là những người đó hoan hỷ phát tâm xin quy y Tam bảo, trở thành cận sự Nam và cận sự Nữ của Phật giáo Nguyên thủy, thậm chí có những người xuất gia trở thành nhà sư. Do đó chùa Bửu Quang lúc bấy giờ rất nổi tiếng, nhiều Phật tử tới lui đến chùa học đạo và có nhiều nhà sư đến cư ngụ tại đây. Những vị tiền bối của Phật giáo Nguyên thủy đa phần điều có sinh hoạt Phật pháp và lưu trú tại đây một thời gian khá dài trước khi lên đường hoằng pháp.

3.3. Chùa Giác Quang

Chùa Giác Quang được xây dựng năm 1945, do Hòa thượng Giác Quang chủ quản. Trước khi xuất gia, Hòa thượng là một người rất có uy tín với xã hội, ngài từng đảm nhận những chức vụ Chánh Lục Bộ, Hương Hào, Hương Quản và Xã Trưởng. Mặc dù thành danh trên đường đời và có một mái ấm gia đình vô cùng hạnh phúc, nhưng ngài vẫn quyết định xuất gia kể từ khi Phật giáo Nguyên thủy du nhập Việt Nam năm 1939, Lúc đó, tiếng chuông chánh pháp đánh vang dội bốn phương trời phía nam, thấu tai thiện nam Dương Văn Thêm.

Thế rồi những ngày cuối tuần thiện nam đến chùa Bửu Quang học đạo do lời giới thiệu một người bạn. Lần đầu tiên trong cuộc đời của thiện nam mới gặp một người xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy, phong thái thanh thoát và hoan hỷ, tướng mạo trang nghiêm, y phục chỉnh tề, lời nói hiền dịu. Tuy

những vị Sa môn này chưa nói một lời nào về đạo pháp nhưng ông cảm thấy một bài pháp vô ngôn có giá trị luân lý rất cao. Những vị Sa môn đầu tiên mà thiện nam Dương Văn Thêm gặp là các vị Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Thiện Luật. Nhờ nhân duyên hạnh ngộ hai vị cao tăng của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam và đức tu của hai vị này, ông phát tâm tu học đạo pháp.

Để phát triển thêm đạo tâm của mình, sau cuộc hạnh ngộ hai vị Sa môn Phật giáo Nguyên thủy, thiện nam quyết chí về Bình Đông lập thất tu tập. Ở đây thiện nam vừa tu vừa giới thiệu bạn bè đồng nghiệp và những thân hữu, bạn hữu để biết Phật giáo Nguyên thủy. Trong số những người đó sau này cũng có vị xuất gia theo Phật giáo Nguyên Thủy như Hòa thượng Tinh Tuệ, Pháp Tâm, Giác Nhân, v.v. Sau nhiều đêm đắn đo, suy tư, thiện nam họp bạn đạo để giao tịnh thất cho cư sĩ Tinh Tuệ trông nom và hướng dẫn bạn đạo tu hành. Để rồi một ngày nọ, năm 1940, thiện nam Dương Văn Thêm được sự đồng ý của hiền thê rời bỏ gia đình, quê hương yêu dấu và cuộc đời phú quý để sang Nam Vang tìm thầy học đạo và xuất gia. Hòa thượng tế độ đặt cho pháp

danh là Giác Quang.

Trải qua 5 năm tầm sư học đạo và xuất gia ở đất nước chùa tháp, ngài Giác Quang nhìn thấy đất nước Campuchia Phật giáo Nguyên thủy quá thạnh hành, nhìn về quê hương biết các vị tiền bối đang chuẩn bị thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Ngài quyết định xin phép Thầy tế độ ả về Việt Nam kết hợp các vị hòa thượng trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông để đóng góp phát huy Phật giáo Nguyên thủy.

Vì Phật giáo Nguyên thủy mới truyền về Việt Nam không được bao lâu nên chùa chiền rất hiếm. Muốn đào tạo tăng tài thì phải có chùa. Để góp phần kiến tạo chùa cho Giáo hội, Hòa thượng không màng cực nhọc cùng các bạn đạo ngày xưa vận động tịnh tài mua đất thêm xung quanh tịnh thất của Hòa thượng và dần dần xây dựng một ngôi chùa khang trang cho chư Tăng cư ngụ. Chùa do Hòa thượng có công sáng lập nên tất cả mọi người đề nghị đặt tên chùa là Giác Quang Tự và nó tồn tại cho đến bây giờ. Năm 1959, Hòa thượng và các Phật tử trùng tu lại ngôi chùa, xây dựng thêm cốc liêu, tạo thêm Phật cảnh để cho chư Tăng có đầy đủ chỗ cư ngụ và Phật tử có thêm Phật cảnh lễ bái cúng dường.

Về kiến trúc, từ năm 1959, chùa Giác Quang tương đối có một kiểu kiến trúc đặc biệt tiêu biểu cho kiến trúc của Phật giáo Nam tông thời đó.Vì Hòa thượng xuất gia ở Campuchia nên hình thức ngôi chùa đôi nét cũng bị ảnh hưởng nhưng không mất đi tính dân tộc, chẳng hạn như mặt tiền chùa xoay về hướng tây nhưng chánh điện xoay hướng về phương đông, tượng Phật trong chánh điện đúc theo kiểu Campuchia. Chánh điện tuy nhỏ nhưng trang trí rất trang nghiêm. Chùa nằm trên khu đất khoảng một mẫu, nay tọa lạc tại số 47 đường Lương Văn Can, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa chia làm hai khu, khu mặt tiền là Chánh điện, giảng đường, Tăng xá, Nhà trù và trường học; khu mặt hậu là những liêu thất của chư Ni. Du khách từ cổng chánh bước vào bên tay phải là một trường Phật học, xây dựng ngay từ khi thành lập chùa với ý định dạy chữ Pàli và giáo lý cho chư Tăng và Phật tử, bề ngang khoảng 3m chiều dài khoảng 10m, phía trên trường có ghi ba dòng chữ bằng ba ngữ văn: Pàli-Miên, chữ Hán và chữ Việt, nội dung đề là Trường Phật Học.

Đi vào 10 mét nữa, bên tay trái là chánh điện. Chánh điện theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy là nơi chư Tăng công phu sáng và tối, cử hành các nghi lễ lớn và nhỏ như lễ xuất gia, trai tăng, thuyết pháp, lễ Phát Lồ v.v. Bên trong chánh điện thờ duy nhất một tượng Phật tổ, trang trí theo dạng tam cấp, tầng cao nhất là tôn trí Xá lợi Phật tổ, tầng thứ nhì tôn trí tượng Phật tổ, tầng thứ ba là đặt bát nhang để dâng hương cúng Phật hằng ngày. Trước tam cấp này là một bộ ghế sơn son, thếp vàng do quân đội Hoàng gia Thái Lan hiến cúng, sử dụng cho việc tôn trí những tượng Phật Thích Ca loại nhỏ bằng đồng, tư thế đứng, nằm, ngồi. Hai bên tam cấp là hai tủ kinh Tam Tạng, một tủ chứa đựng Tam Tạng bằng tiếng Anh, còn tủ khác đựng Tam Tạng bằng Pàli-Miên.

Sau chánh điện có một cửa hậu, cửa này thường chư Tăng vào hành lễ khi có những cuộc lễ lớn. Bức tường hậu chánh điện đồng thời là mặt tiền chùa Giác Quang có vẽ

tượng Phật Thích Ca nhập Níp-bàn rất đẹp, khi chúng ta đi ngoài đường Lương Văn Can là nhìn thấy tượng Phật, vì thế nên người dân ở đây thường gọi chùa này là chùa Phật Nằm. Hai bức tường hai bên của chánh điện treo nhiều bức ảnh về cuộc đời Đức Phật Thích Ca. Trước sân chánh điện có tạo ba Phật cảnh để cho Phật tử lễ bái, một tượng Bồ tát khổ hạnh, tượng thứ hai Phật nhập Níp bàn, tượng thứ ba đức Phật an cư trong rừng một

mình, xung quanh có chú khỉ và bạch tượng. Sau ba Phật cảnh này là Bảo tháp tôn trí Xá lợi tầng trên và tầng dưới thờ cốt của chư Tăng và Phật tử. Giữa khu đất là nhà giảng dành cho chư Tăng Ni và Phật tử dùng cơm hằng ngày đồng thời là nơi tiếp khách. Bên phía phải của nhà giảng có những liêu thất của chư Tăng cư ngụ. Khu vực cuối cùng của khu đất chùa Giác Quang thì có nhiều liêu thất của quý bà Tu Nữ, quý bà tu học biệt lập ở khu đất này, hằng ngày chỉ vào giờ công phu chiều quý bà mới lên chánh điện lễ bái , hoặc những ngày lễ Trai tăng lớn.

Tóm lại chánh điện, giảng đường, bảo tháp đều có đường nét, nghệ thuật kiến trúc độc đáo của nó, nhẹ nhàng uyển chuyển, đơn giản, mộc mạc nhưng đa dụng và không kém phần quan trọng về mặt tâm linh. Thậm chí ngay cả chiếc lá Bồ đề đúc bằng xi măng đặt giữa giảng đường trên mái ngói cũng đã thể hiện phong cách rất sống động của giảng đường chùa Giác Quang.

Từ ngày thành lập đến nay chùa Giác Quang trải qua các đời trụ trì:

- Hòa thượng Giác Quang
- Hòa thượng Tinh Tuệ
- Thượng tọa Giác Nhân
- Thượng tọa Giác Nhẫn
- Thượng tọa Bửu Trí
- Đại đức Thiện Đạt

Trong giai đoạn đầu, thời trụ trì của Hòa thượng Giác Quang, chùa rất thạnh hành. Lúc bấy giờ ngài thường xuyên liên lạc với Tăng đoàn Campuchia, giữ mối quan hệ Việt Miên chặt chẽ để mỗi khi có những cuộc lễ lớn như Tăng sự xuất gia, kết giới Sima thì ngài phải mời Tăng già Campuchia tham dự để cố vấn thêm, vì ngài mới xuất gia. Đôi khi có những giới tử phát tâm xuất gia, ngài phải thỉnh sư từ Nam Vang về làm thầy tế độ. Theo luật Phật giáo Nam Tông, thầy tế độ cho giới tử xuất gia Tỳ kheo phải đủ 20 tuổi đạo và thông thạo kinh luật. Vì thế lúc đầu chư Tăng chùa Giác Quang rất vắng nhưng nhờ có chư Tăng Campuchia trú ngụi đông đảo nên thiện nam tín nữ rất hoan hỷ.

Bên cạnh đó, ngài thường xuyên thuyết pháp giảng đạo vào những ngày lễ cho chư thiện nam tín nữ thông hiểu thêm về Phật pháp. Nhờ nghe pháp, Phật tử xin quy y rất đông và trở thành thiện tín chùa Giác quang. Trong số các thiện tín này có những người về sau xuất gia thành nhà sư như Hòa thượng Tinh Tuệ, ngài cả Giác Nhân, Thượng tọa Pháp Tâm. Mặc dù bận rộn Phật sự của chùa như vậy nhưng ngài vẫn tích cực đóng góp cùng với quý ngài trong phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông

vận động và đệ đơn xin thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Khi được chấp thuận thành lập Ban Chưởng Quản Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt nam, ngài được tập thể Tăng đoàn suy tôn vào chức vụ cố vấn GHTGNTVN.

Đến thời trụ trì của Hòa thượng Tinh Tuệ và Thượng tọa Giác Nhân, chư Tăng rất đông đảo, khoảng 15-20 vị trú ngụ tu học. Có thể nói có rất nhiều vị tăng tài của Giáo hội đã xuất thân từ chùa Giác Quang như Thượng tọa Giác Minh, Thượng tọa Tịnh Giác, v.v. Chùa Giác Quang đặc biệt có Đại đức Giác Chơn, mặc dù không phải là trụ trì nhưng Đại đức đóng góp rất nhiều công đức cho ngôi chùa này trong ba đời trụ trì. Đúng ra sau khi Ngài Giác Nhân viên tịch, Đại đức là người tiếp nối chức trụ trì nhưng có lẽ Đại đức khiêm tốn nhường cho vị khác, và chỉ nhận giữ chức phó trụ trì. Đại đức là người có công mua thêm phần đất bên phía trái của chùa, bề ngang khoảng 3 m, chiều dài khoảng 80 m, bây giờ nơi này làm tăng xá cho chư Tăng trú ngụ.

Đời trụ trì của ngài Giác Nhẫn và ngài Bửu Trí không có gì nổi bật lắm vì tuổi tác quý ngài quá cao, chỉ làm bóng mát cho chư Tăng và Phật tử noi theo tu niệm, chứ không có phát huy thêm việc gì mới lạ, ngoại trừ duy trì những gì chùa hiện có.Tuy nhiên đến đời trụ trì của đại đức Thiện Đạt có những bước đổi mới, mặc dù Đại đức tuổi còn trẻ nhưng lãnh đạo ngôi chùa có nhiều điều tiến triển tốt đẹp. Chẳng hạn như các công tác đào tạo thêm giới tử cho xuất gia, cho chư Tăng trẻ học văn hóa, mở khóa học Vi Diệu Pháp, giáo lý, kinh tụng cho chư Tăng và Phật tử, phát huy và gìn giữ những ngày sám hội lệ. Những kỳ sám hối đều có thỉnh nhiều vị pháp sư giảng đạo cho Phật tử, tổ chức những ngày đại lễ như Rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư , tổ chức đầu đà trọn đêm để thiện nam tín nữ có cơ hội học

pháp, và Rằm tháng Chín tổ chức dâng y Ka-thi-na đến chư Tăng và Phật tử tham dự rất đông. Đặc biệt những khi đồng bào bị thiên tai bão lụt, Đại đức thường tích cực tổ chức cứu trợ đến đồng bào.

Tóm lại, sau ngôi tổ đình Bửu Quang, chùa Giác Quang là ngôi chùa thứ hai của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Từ ngày thành lập đến nay, chùa là một địa điểm hoằng pháp rất mạnh mẽ và thu hút nhiều tín đồ cho Phật giáo Nam tông, và là nơi đào tạo chư Tăng có cả tài lẫn đức.

4.4. Chùa Kỳ Viên

Chùa Kỳ Viên thành lập vào năm nào không có tài liệu để chứng minh cụ thể, nhưng theo bảng chùa Kỳ Viên hiện nay vẫn còn treo ở trước chánh điện thì trong bản chùa đó có ghi hai dòng chữ Hán có thể giúp chúng ta xác định được niên đại của chùa. Dòng thứ nhất phía bên phải có ghi:

THIÊN VẬN NHÂM TUẤT NIÊN LỤC NGUYỆT THẬP CỬU NHẬT KÍNH TẠO.

Dòng thứ hai phía bên trái có ghi:

THÍ CHỦ LÊ VĂN THỤ THẤT CHUNG NGUYỄN THỊ TRUNG ĐỒNG PHỤNG CÚNG.

Qua hai dòng chữ trên, chúng ta có hai giả thuyết:

1) thứ nhất, nếu ngày tháng năm ghi trên bảng của ông bà họ Lê và họ Nguyễn hiến cúng bảng chùa dựa theo ngày, tháng, năm lập bảng thì có lẽ chùa được thành lập trước năm 1922, lý do là xây dựng chùa trước rồi thí chủ cúng dường bảng chùa sau.

2) thứ hai, nếu bảng chùa đó căn cứ vào ngày thành lập chùa thì chắc chắn chùa Kỳ Viên được thành lập vào ngày 19 tháng 6 năm 1922.

Theo lịch sử chùa Kỳ Viên được viết trong văn bản ngày 09-01-1957, vào năm 1947 chùa này do bà Bùi Thị Ngọc (thường gọi là bà Năm Chùa hay bà Năm Ngọc) trụ trì, bà tu theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Những người hộ pháp ở đây có lòng tin với Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên là ông Huờn, ông Đội Hậu, ông Chín Cửu, cô Năm Mập và bà Chín Cửu. Thỉnh thoảng ở đây có một nhà sư khất sĩ được mời đến giảng đạo, đó là sư Năm, sau này là tổ Minh Đăng Quang của hệ phái Phật giáo Khất sĩ.

Năm 1948, do tình hình chiến tranh, Chùa Bửu Quang bị tàn phá. Cụ Nguyễn văn Hiểu cùng với nhóm cư sĩ chùa Bửu Quang đến mượn chùa Kỳ Viên của bà Năm Ngọc để làm địa điểm luận đạo, thuyết pháp. Không lâu sau, chùa Kỳ Viên bị giải tỏa phóng đường cho xe cứu hỏa lưu thông. Thừa lúc đó, nhóm cư sĩ Nguyễn văn Hiểu thấy đối diện có đất trống của gia đình Hui Bổn Hỏa (Chú Hỏa) nằm góc đường Phan đình Phùng và Bàn Cờ nên họ đến mướn đất để xây chùa với ý định sau này sẽ làm trụ sở Phật giáo Nguyên thủy tại Sài Gòn.

Ngày 21 tháng 7 năm 1949, Đô thành Sài Gòn cấp giấy phép cho xây lại chùa Kỳ Viên mới. Từ ngày khởi công cho đến hoàn thành chỉ mất có ba tháng, và lễ nhập tự và lễ An vị Phật được cử hành vào ngày 9 tháng 10 năm 1949.

Từ ngày xây cất xong, chùa Kỳ Viên sinh hoạt thuần túy theo Phật giáo Nguyên thủy nhưng chùa còn ở trong tình trạng đất mướn. Bỗng nhiên có hai vị thí chủ hộ pháp xuất hiện phát tâm trong sạch xuất tiền mua toàn bộ khu đất chùa Kỳ Viên mà nhóm cụ Hiểu đang mướn đất, để dâng cúng Tam bảo. Hai người đó là ông Kim Long và bà Lâm thị Thiệt. Vào ngày 16/ 2/ 1952 (nhằm ngày 21 tháng Giêng, Nhâm Thìn), ông bà và chư thiện tín cư sĩ long trọng cử lễ dâng đất và chùa đến chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy. Đại diện chư Tăng nhận đất và chùa là Hòa thượng Hộ Tông dưới sự chứng minh của ngài Sư Cả trụ trì chùa Mahàmontrey ở Campuchia.

Năm 1953, một trận hỏa hoạn thiêu hủy gần hết xóm Bàn Cờ và chùa Kỳ Viên bị lửa táp cháy xén một góc nhà bếp. Qua cuộc hỏa hoạn đường sá trong Xóm Bàn Cờ được mở rộng và chánh quyền thời bấy

giờ nối dài con đường Richaud (Phan Đình Phùng), chính vì thế mặt tiền chùa Kỳ Viên bị khuất sau những dãy phố cất trên khoảng đất trống trước cửa chùa. Do đó, nhóm cư sĩ hộ pháp Nguyễn Văn Hiểu bàn tính lên kế hoạch kêu gọi bá tánh hùn phước cùng nhau trùng tu lại chùa Kỳ Viên để xoay mặt tiền chùa ra đường mới, nay là đường Nguyễn Đình Chiểu. Thời gian trùng tu lần này bắt đầu từ 12 tháng 2 năm 1954 kéo dài đến tháng 11 năm 1954 mới hoàn thành, và từ đó chùa giữ nguyên dạng cho đến ngày nay. Tổng chi phí xây dựng trên tám trăm ngàn đồng, một số tiền rất lớn vào thời ấy. Lúc đó ở Sài gòn, chùa Kỳ Viên được xem là một trong những ngôi chùa đẹp nhất.

Về mặt kiến trúc, chùa Kỳ Viên từ lúc thành lập cho đến năm1947 hoàn toàn theo lối kiến trúc và cách thờ phượng của Phật giáo Bắc Tông. Từ khi chuyển sang Phật giáo Nguyên thủy, kiến trúc và cách thờ phượng chuyển sang truyền thống Phật giáo Nam tông. Nhưng lúc này kiến trúc cũng không có gì nổi bật lắm chỉ xây thêm một chánh điện thờ Phật, trên nóc giữa chánh điện xây một ngọn tháp hình tứ giác và trên phía tháp mặt tiền có đề hàng chữ Kỳ Viên Tịnh Xá.

Khi chùa Kỳ Viên được trùng tu lại vào năm 1954 thì mới có nét kiến trúc của Phật giáo Nguyên thủy. Nóc chánh điện xây theo kiểu hai mái. Đứng trước mặt tiền nhìn vào, phía trên cao nhất xây theo kiểu tam giác, trong đó có hàng chữ KỲ VIÊN TỰ, điều này cho thấy người chủ trương thể hiện dân tộc tính. Tam giác thứ hai, viết chữ chùa Kỳ Viên bằng tiếng Pàli mẫu tự Latinh: JETAVANA- VIHÀRA. Dưới tam giác thứ hai là một hình bầu dục nhìn vào trông có vẻ uy nghiêm và trầm hùng.Mặt tiền chánh điện có cả thảy là ba ngưỡng cửa để đi vào chánh điện, một của chính và hai cửa phụ hai bên, phía trên ba ngưỡng cửa này đều có xây hình bầu dục,song sắt của hình bầu dục là những chiếc là Bồ đề trông thật thanh nhã.

Chánh điện thờ Phật theo dạng tam cấp, từng cao nhất là thờ Xá Lợi Phật, từng thứ hai là an vị tượng Phật tổ Thích Ca, tầng thứ ba thờ Phật chuyển pháp luân và phía dưới có một bộ bàn thờ sơn son thép vàng tôn trí những tượng Phật Thích Ca loại nhỏ, và có chưng bông hoa. Bộ bàn thờ này do quân đội hoàng gia Thái Lan hiến tặng. Bức tường phía sau nơi thờ xá lợi và Phật có vẽ nhiều ngọn tháp nhìn vào thật đẹp trông giống như bồng lai tiên cảnh. Không gian chánh điện rất rộng và cao nên mỗi lần tụng kinh âm vang nhè nhẹ, vang dội bốn phương khiến cho người tụng kinh và người ở ngoài chánh điện nghe lời kinh tiếng kệ rất hay, âm diệu nhẹ nhàng uyển chuyển.

Phía sau chánh điện là một trai đường, gác trên trai đường là tăng xá dành cho chư Tăng nghỉ, phía trước dãy phòng tăng xá là một hội trường nho nhỏ dành để chư Tăng hội họp bàn luận về Phật pháp, trên hội trường này có một tủ thờ rất nhiều tượng Phật trên thế giới do Hòa thượng Bửu Chơn hiến tặng sau mỗi lần dự hội nghị Phật giáo. Cổng tam quan chùa Kỳ Viên ngày nay xây theo lối kiến trúc Thích Ca Phật đài ở Vũng Tàu không giống như cổng tam quan ngày xưa.

Chùa Kỳ Viên thời đức Phật do ông Cấp Cô Độc dâng cúng rất đặc biệt. Đức Phật cư ngụ ở đây rất lâu và nhiều bài pháp ngày nay còn ghi trong kinh điển cũng được Ngài thuyết giảng tại đây. Chùa Kỳ Viên ở Việt Nam cũng thật xứng đáng với tên gọi Kỳ Viên ở Ấn Độ. Vì ở đây có nhiều sự kiện quan trọng và là điểm son của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Nhắc đến Kỳ Viên ở giai đoạn đầu, chúng ta không thể nào quên một vị pháp sư tài ba lỗi lạc, đó là Pháp sư Thông Kham. Ngài thông thạo Tam Tạng, thuyết pháp giảng đạo thật lưu loát. Nhờ có ngài nên Phật tử mới am tường chánh pháp Phật giáo Nguyên thủy và cứ thế quần chúng Phật tử đến quy y tại chùa Kỳ Viên càng ngày càng đông. Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những quyển sách của pháp sư như Ba Mươi Tám Pháp An Lành, Phật Tổ Cồ Đàm, Giải Đáp Thắc Mắc Người Cư Sĩ, Tìm Hiểu Phật giáo v.v.

Người thứ hai là Pháp sư Hòa thượng Narada người Tích Lan. Ngài đến đây dâng Xá Lợi cho chùa Kỳ Viên và ngài từng thuyết pháp giảng đạo bằng Anh ngữ qua sự thông ngôn của đạo hữu Phạm Kim Khánh cho Phật tử Việt Nam. Những bài pháp của ngài là những viên ngọc quý cho thiện nam tín nữ noi theo tu hành. Ngài có rất nhiều quyển sách được dịch sang Việt ngữ để phổ biến cho người Việt Nam nương theo đó tu hành. Kể từ ngày có hai vị pháp sư trên, chùa Kỳ Viên là một ngôi sao Bắc Đẩu

trên bầu trời Sài Gòn. Nhắc đến Kỳ Viên ai cũng biết và dần dần trở nên nổi tiếng ở trong nước cũng như trên thế giới.

Tại địa điểm quan trọng này, vào ngày 14-05-1957 được sự cho phép của chánh phủ, cụ Nguyễn Văn Hiểu thành lập TỔNG HỘI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM. Đồng thời vào ngày 18-12- 1957, quý vị Hòa thượng Bửu Chơn, Thiện Luật, Hộ Tông, Kim Quang, Giới Nghiêm, Tối Thắng và Giác Quang thành lập GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NGUYÊN THỦY VIỆT NAM. Kể từ đó cho đến năm 1981, chùa Kỳ Viên là trụ sở của Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Các vị Hòa thượng Tăng thống của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đa phần là những vị trụ trì chùa Kỳ Viên, đến nay đã trải qua những đời trụ trì:

- Hòa thượng Hộ Tông
- Hòa thượng Bửu Chơn
- Hòa thượng Tối Thắng
- Hòa thượng Giới Nghiêm
- Hòa thượng Thiện Thắng
- Hòa thượng Ẩn Lâm
- Thượng tọa Viên Minh
- Hòa thượng Siêu Việt
- Thượng tọa Tăng Định

Đến đời trụ trì Thượng tọa Viên Minh và Thượng tọa Tăng Định là thời điểm Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời. Về mặt hành chánh, kể từ ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, chùa Kỳ Viên mặc nhiên không còn là trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam nữa. Những vị trụ trì trên đã đóng góp rất tích cực và phát triển Chùa Kỳ Viên nổi bật theo từng giai đoạn khác nhau về mọi mặt như Xã hội, Văn hóa, Hoằng pháp v.v.

Chùa Kỳ Viên hiện nay tọa lạc tại số 610, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Thượng tọa Tăng Định được Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm giữ chức trụ trì từ năm 1992 cho đến nay. Đây là một trong những điểm hoằng pháp chính của Thành phố Hồ Chí Minh: Chùa Xá Lợi, Chùa Ấn Quang, Chùa Kỳ Viên, Chùa Vĩnh Nghiêm và Tịnh xá Trung Tâm.

Mỗi Chủ Nhật đều có tổ chức thuyết giảng Phật pháp cho chư Phật tử, số Phật tử đến tham dự khoảng 500 người. Trong hai ngày sám hối có tổ chức hành thiền và thuyết pháp, số lượng khoảng 800 người đến tham dự. Đặc biệt mỗi tháng có hai ngày mùng một và mười lăm, có mở khóa tu thiền Tứ niệm xứ dành cho các hành giả muốn tu tập

pháp hành thiền, suốt ngày từ 8 giờ sáng cho đến 17 giờ chiều, do quý thiền sư Tăng Định và Hộ Tịnh đảm nhiệm. Mỗi ngày trong tuần đều có tổ chức những lớp giáo lý dành cho Phật tử. Môn học gồm có Vi Diệu Pháp, Thanh Tịnh đạo, Phật pháp chuyên đề, Trung bộ kinh, Pháp cú kinh, kinh tụng Pàli. Thành phần giảng sư gồm những vị có trình độ Phật học uyên thâm.

Đặc biệt gần đây, Thượng tọa Tăng Định có tổ chức tái bản tất cả kinh sách của chư vị tiền bối của Phật giáo Nguyên thủy và cho ấn hành những bản dịch của Hòa thượng Pháp Minh và Tỳ kheo Thiện Minh để đáp ứng nhu cầu học Phật của chư Phật tử.

Tóm lại, chùa Kỳ Viên trong quá khứ là trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, cơ sở hoằng pháp chính của Phật giáo Nguyên thủy và là nơi tiếp đón các phái đoàn Phật giáo quốc tế. Còn chùa Kỳ Viên ngày nay là trung tâm văn hóa của Phật giáo Nam tông, một địa điểm xiển dương pháp học lẫn pháp hành.

Chùa Kỳ Viên ở trong quá khứ lẫn trong hiện tại là một điểm son xiển dương Phật pháp vô cùng quan trọng và lợi lạc cho tứ chúng. Tuy nhiên, về hạ tầng cơ sở đã bị lạc hậu với thời đại và mỗi ngày số lượng tín đồ càng đông sợ e sức chứa bị quá tải. Hy vọng trong tương lai chùa Kỳ Viên sẽ được trùng tu và thiết kế lại cho có tầm cỡ để xứng đáng với tên gọi và vị trí của nó trong lịch sử.

5.5. Chùa Bửu Long

Kể từ khi phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông đem Phật giáo Nguyên thủy du nhập Việt Nam năm 1939, một tiếng chuông được gióng lên để thức tỉnh nhiều người còn say mê trong bóng tối cuộc đời, chưa tìm được lối đi đích thực cho chính mình. Thấy đạo mới lạ và đạo hạnh của những nhà sư truyền giáo đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy khác thường hơn những tôn giáo mà họ hay biết trước đây ở Việt Nam, nhiều người tò mò đến tìm hiểu và học đạo, và cứ thế càng học họ càng nhận ra một điều là những gì họ biết trước đây giống như chân núi Tu Di còn Giáo pháp họ đang tiếp xúc tu học giống như đỉnh Tu Di. Vì họ nhận thấy từ cách sống, nghi lễ, kinh kệ, y phục, v.v. đều có phần đơn giản nhưng rất ý nghĩa, hình như sinh hoạt của những vị này là đang kế thừa truyền thống Tăng già thời đức Phật. Do đó họ khuyến khích thân bằng quyến thuộc và những người bạn hữu của họ đến quy y Tam bảo rất đông.

Từ đó về sau, tiếng lành đồn xa, tận Biên Hòa, có thiện nam tử Võ Hà Thuật tìm đến trung tâm hoằng pháp đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy tại Gò Dưa, Thủ Đức để quy y Tam bảo với Hòa thượng Hộ Tông. Mặc dù thiện nam có một đời sống giàu có sang trọng và có địa vị trong xã hội (Hội đồng Địa hạt tỉnh Biên Hòa) nhưng thường chứng kiến những cảnh dâu bể của cuộc sống và ngán ngẫm thế sự thăng trầm. Vì vậy vào năm 1942, nhân duyên hội đủ, ông quyết định bỏ tất cả để tìm một hướng đi đích thực cho cuộc đời còn lại của mình. Thế là, ông chọn mua một phần còn lại của ngọn đồi tại ấp Thái Bình, Long Bình, Thủ Đức để lập tịnh thất tu niệm và thỉnh thoảng, ông thỉnh Hòa thượng bổn sư của mình qua tịnh thất để trình pháp và cúng dường. Năm 1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức được nhà nước công nhận, Hòa thượng Hộ Tông được suy tôn giữ chức Tăng thống đầu tiên. Hòa chung niềm hoan hỷ

khi Giáo hội có pháp nhân, pháp quyền, cư sĩ Võ Hà Thuật hoan hỷ dâng đất và tịnh thất của mình cho Giáo hội để xây dựng trung tâm Thiền. Năm 1959, tịnh thất và đất của ông được đức Tăng thống khởi công xây dựng chùa Bửu Long. Ngài thường xuyên cư ngụ tại đây để hành thiền và hướng dẫn những hành giả tu tập Tứ niệm xứ, còn tại trụ sở chùa Kỳ Viên, Hòa thượng chỉ đến đó làm việc cho Giáo hội chứ không ở cố định vì ngài thích sống cảnh u tịch để hành thiền.

Về kiến trúc, như đã đề cập ở trên, lúc đầu thiện nam Võ Hà Thuật chỉ xây dựng một thiền thất nhỏ để hành đạo trên một ngọn đồi ở Long Bình, Thủ Đức, chu vi khoảng hơn mười bốn mẫu tây. Về sau, ông hiến cúng thiền thất và toàn bộ khu đất cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam để thành lập chùa và đào tạo Chư Tăng. Lúc đó, Hòa thượng Hộ Tông đương kim Tăng thống của Giáo hội và là thầy tổ của ông nên Hòa thượng đại diện Tăng già tiếp nhận. Hòa thượng Hộ Tông nhận thấy vùng đất yên tịnh, thoáng mát, rộng rãi và phong cảnh u tịch xứng đáng để mở thiền viện, cho nên vào năm 1963, ngài kết hợp với kiến trúc sư phát họa một bản vẽ sơ đồ thiền viện Bửu Long rất quy mô và vĩ đại. Kiểu mẫu chánh điện rất độc đáo phối hợp nhịp nhàng giữa kiến trúc Việt Nam với kiến trúc Ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, phía trên chánh điện dự định xây một ngọn tháp để tôn trí Xá Lợi chiều cao khoảng 30 m.

Tuy nhiên công trình này không thực hiện được vì một số lý do khách quan. Có lẽ vì cách thiền viện Bửu Long không xa có một doanh trại quân đội của thời đó, nếu thiền viện được xây dựng với chiều cao như vậy, chắc chắn nhà chức trách địa phương sẽ không đồng ý và như thế, công trình xây dựng của Hòa thượng sẽ không được nhà nước cấp giấy phép. Do đó, Hòa thượng đành phải xây một chánh điện nhỏ chiều ngang khoảng 12m, chiều dài khoảng 28m để tôn thờ tượng đức Bổn Sư trang nghiêm cho Chư Tăng Ni và Phật tử lễ bái cúng dường hằng ngày, và kiến trúc không có gì nổi bật cho lắm. Đồng thời với công trình xây dựng đó, có rất nhiều liêu thất được xây cất nằm rải rác khắp ngọn đồi dành cho chư Tăng Ni và Phật tử tu thiền. Phong cảnh và trú xứ ở đây rất thích hợp cho những hành giả tu tập thiền định.

Về sau, do nhu cầu phát triển của chư Ni, Thượng tọa Viên Minh thực hiện một chương trình đào tạo những vị ni trẻ tuổi có năng lực cầu học và cầu tu để giúp sức cho chư Tăng về phương diện văn hóa và xã hội. Trên cơ sở đó, năm 1990, Thượng tọa xây dựng một Ni viện trong khuôn viên thiền viện Bửu Long cho các vị ni trẻ tuổi xuất gia có trú xứ tu học. Lối kiến trúc xây dựng theo hình chữ U, có nhiều phòng, một nhà trù, một phòng học. Năm 1995 Thượng Tọa Viên Minh, chư Tăng Ni và Phật tử

Phật giáo Nam tông cử hành lễ động thổ xây dựng chánh điện mới, vị trí nằm giữa khuôn viên thiền viện, nhưng vì kinh tế còn eo hẹp nên chưa thực hiện.

Năm 1996, Thượng tọa Hộ Pháp (du học ở Thái Lan và Miến Điện hơn 25 năm) có hoài bão mở lớp chuyên khoa Phật học về Kinh điển Nguyên thủy cho Chư Tăng Phật giáo Nam tông. Thượng tọa Hộ Pháp và Viên Minh vận động Phật tử Thái Lan, Miến Điện và Việt Nam xây dựng một lớp học chiều ngang khoảng 4 m, chiều dài khoảng 30 m, 1 lầu. Tầng trệt là phòng học của chư Tăng, có 2 phòng song song dành cho giảng sư nghỉ giải

lao. Tầng trên là tăng phòng dành cho các vị học tăng cư trú. Kiến trúc rất tao nhã, nhẹ nhàng và thanh thoát, có mái nhọn phản phất đường nét nhà sàn dân tộc phối hợp kiểu mẫu của Miến Điện và Thái Lan, nhưng thể hiện theo phong cách hiện đại.

Như phần trên đã nói do nhu cầu kinh tế không thể tiếp tục xây dựng chánh điện mới, cho nên vào năm 2000, Thượng tọa Viên Minh trùng tu chánh điện cũ, kinh phí khoảng 600.000.000 đồng. Công trình giữ nguyên hiện trạng cũ, chỉ nới rộng thêm phía sau tượng đức Bổn sư để tăng thêm chu vi của chánh điện. Bên trong chánh điện, thờ phượng rất đơn giản nhưng tôn nghiêm, một tượng đức Phật tổ ngồi trên tọa sen với gương mặt hiền từ và nhân ái, phía sau tượng là bức tường vẽ những vầng sáng tượng trưng cho những ánh hào quang của ngài. Hai bên tượng Phật là hai tủ kinh Tam Tạng bằng chữ Pàli mẫu tự Thái Lan, một pháp tọa dành cho pháp sư ngồi giảng giáo lý vào những dịp lễ, hai bên vách tường của chánh điện treo những bức tranh về lịch sử cuộc đời của đấng Giác Ngộ. Chúng ta mới bước vào chánh điện cảm thấy một không gian thênh thang, trầm hùng và uy nghiêm, tưởng chừng như đức Phật đang ngự trong một cung điện uy nga tráng lệ. Lối kiến trúc chánh điện ở đây mang đầy màu sắc Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Bên ngoài chánh điện còn có thêm hai cửa hông, qua hai cửa này chư Tăng và Phật tử thường vào hành lễ, với kiểu mẫu kiến trúc nhìn xa hơi giống loại kiến trúc cổ kính của cung đình cố đô Huế. Tuy nhiên cũng có đường nét nghệ thuật, hoa văn, kiến trúc độc lập của Phật giáo Nguyên thủy.

Từ ngày thành lập cho đến nay, chùa luôn luôn là bóng mát cho Tăng Ni cư ngụ để yên tâm tu hành, là nơi trang nghiêm thanh tịnh cho người tại gia có nơi tôn nghiêm lễ bái cúng dường Tam Bảo. Trụ trì hay viện chủ (đối với tự viện lớn) là những vị lãnh đạo tối cao trong một ngôi chùa. Các ngài là tấm gương sáng cho Tăng chúng nương theo tu hành. Thông thường vị trụ trì có cả tài lẫn đức thì ngôi chùa đó chắc chắc sung túc và đầy đủ phước báu. Theo năm tháng trôi qua, chùa Bửu Long đã trãi qua những đời trụ trì kể từ khi chính thức dâng Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam:

- Hòa thượng Hộ Tông (Viện chủ)
- Đại đức Lão Tâm
- Đại đức Bửu Đức
- Thượng tọa Viên Minh

Trong đời trụ trì của Hòa thượng Hộ Tông, mặc dù bị chiến tranh và pháp nạn nhưng ngài vẫn cố gắng phát triển ngôi chùa với khả năng của mình. Đào tạo tăng tài để phục vụ Giáo hội, nhiều nữ tu sau khi ý thức được con đường tu hành do Hòa thượng giảng dạy, phát tâm bỏ tất cả, theo ngài xuất gia hành đạo. Ở đây ngài hướng dẫn chư Tăng và Tu Nữ thực hành pháp môn thiền Tứ niệm xứ. Nhìn chung thấy cách tổ chức và phát triển như vậy hơi khiêm tốn nhưng đầy kinh nghiệm của một bậc thức giả, vì chính những người tu tập thực sự mới là những người bảo tồn và gìn giữ chánh pháp của đức Như Lai.

Mặc dù Hòa thượng có di chúc cho Thượng tọa Viên Minh kế nghiệp trụ trì, nhưng vì lúc đó Thượng tọa đang nhiệm chức trụ trì Chùa Kỳ Viên, nên Đại đức Bửu Đức thế

Thượng tọa điều hành Phật sự tại đây với tư cách là quyền trụ trì. Về sau, khi Đại đức Bửu Đức xuất ngoại, Thượng tọa Viên Minh trở về trụ trì lại thiền viện Bửu Long. Có thể nói đời trụ trì của Thượng tọa Viên Minh là một bước chuyển mình rất lớn cho sự phát triển thiền viện Bửu Long về mọi mặt: xây dựng, văn hóa, xã hội, giáo dục v.v. như đã trình bày ở phần trên.

Thiền viện Bửu Long ngày nay được xem như là tổ đình của Phật giáo Nam Tông Việt Nam, tổ đình ở đây không có nghĩa là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, mà là địa điểm cư ngụ và tôn thờ vị khai sáng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Có thể nói trong tương lai, thiền viện Bửu

Long sẽ là Trung tâm Văn hóa Phật giáo Nam tông Việt Nam, vì Bửu Long hiện nay đang nằm trong khu vực Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc. Hy vọng Thiền viện Bửu Long sau này sẽ được xây dựng lại với kiến trúc đặc thù của Phật giáo Nguyên thủy để tương xứng với các công trình khác của dân tộc Việt trong khu vực Công viên Lịch sử đó.

-ooOoo-

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lễ Hội Rằm Tháng Sáu, Tỳ kheo Giác Giới (Bodhisìla Bhikkhu) biên soạn, ấn hành PL: 2542

- Tiêu chuẩn Phật giáo Nguyên Thủy, Tỳ kheo Dũng Chí.

- Ý nghĩa đại lễ Rằm Tháng Tư, Phật học viện Pháp Quang, ấn hành 1970.

- Đức Phật và Phật pháp, Đại đức Narada, Phạm Kim Khánh dịch.

- Kinh Nhật Tụng Cư Sĩ, Tỳ kheo Tăng Định biên soạn, Nhà Xuất Bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 2000.

- Phật học Khái luận, Thượng tọa Thích Chơn Thiện.

- Tài liệu lưu của Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam

- Lịch sử Đức Phật Tổ Cồ Đàm, Pháp sư Thông Kham.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính - (Bình Anson, 02-2002).

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*